

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 21/12/2020



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

linhntm@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ

số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG 3

THỊ TRƯỜNG CAO SU 5

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ 11

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU 18

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU 23

THỊ TRƯỜNG CHÈ 28

THỊ TRƯỜNG SẮN 32

VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 35

THỊ TRƯỜNG GỖ 38

VÀ SẢN PHẨM GỖ

THÔNG TIN 43

CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

➤ **Cao su:** Trong 10 ngày giữa tháng 12/2020, giá cao su tại sàn giao dịch hàng hoá Osaka Exchange tăng, nhưng giá tại Thái Lan giảm so với đầu tháng. Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) dự báo sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu năm 2020 đạt 12,59 triệu tấn, giảm 9% so với sản lượng năm 2019, trong khi tiêu thụ đạt 12,81 triệu tấn, giảm 6,9% so với năm 2019.

➤ **Cà phê:** Giữa tháng 12/2020, giá cà phê Robusta tăng nhờ yếu tố hỗ trợ về nguồn cung chậm lại tại Việt Nam. Ngân hàng Rabobank (Hà Lan) dự báo sản lượng cà phê Arabica niên vụ 2020/21 của Bra-xin sẽ giảm từ 38,8 triệu bao xuống còn 37,2 triệu bao.

➤ **Hạt điều:** Xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 10 tháng năm 2020 đạt 13,64 nghìn tấn, trị giá 80,54 triệu USD, giảm 0,1% về lượng và giảm 18,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

➤ **Hạt tiêu:** Giữa tháng 12/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu ổn định tại thị trường Bra-xin và Ma-lai-xi-a, tăng tại Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam, nhưng giảm tại Trung Quốc.

➤ **Chè:** Trong 10 tháng năm 2020, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 224,7 nghìn tấn, giảm 11,6%

so với cùng kỳ năm 2019. Tại Kê-ni-a, người trồng chè thu được lợi nhuận thấp trong năm 2020, do giá thấp tại cuộc đấu giá hàng tuần trong phiên đấu giá Mombasa.

➤ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Giá sắn và tinh bột sắn của Thái Lan trong 10 ngày giữa tháng 12/2020 ổn định so với đầu tháng.

➤ **Thủy sản:** Tháng 11/2020, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 798,5 triệu pound (tương đương 362,2 nghìn tấn), trị giá 9,4 tỷ NOK (tương đương 1,09 tỷ USD), giảm 11% về trị giá so với tháng 11/2019. Doanh thu bán lẻ hải sản tươi sống của nước này tháng 11/2020 tăng 25,3% so với tháng 11/2019; doanh thu thủy sản đông lạnh tăng gần 29%. Nhật Bản đã quyết định dỡ bỏ hoàn toàn các biện pháp kiểm tra đối với tôm sú nhập khẩu từ Ấn Độ. Giá tôm tại tỉnh Andra Pradesh của Ấn Độ giảm, trong khi giá tại Tây Bengal tăng.

➤ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Nhiều doanh nghiệp sản xuất ván ép, ván dăm, ván sợi và đồ nội thất, gỗ công nghiệp thuộc tỉnh Sơn Đông và Hà Bắc của Trung Quốc bị dừng sản xuất, do trong quá trình sản xuất đã giải phóng ra VOC - một hợp chất hữu cơ gây hại cho sức khỏe.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Thị trường trong nước

➤ **Cao su:** Trong 10 ngày giữa tháng 12/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng giảm. Tháng 11/2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 216,4 nghìn tấn, trị giá 331,2 triệu USD, tăng 9% về lượng và tăng 26,7% về trị giá so với tháng 11/2019. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ giảm từ 12,58% trong 9 tháng đầu năm 2019, xuống còn 7,68% trong 9 tháng đầu năm 2020.

➤ **Cà phê:** Xuất khẩu cà phê tháng 11/2020 đạt 83,7 nghìn tấn, trị giá 161,13 triệu USD, giảm 25,3% về lượng và giảm 17,8% về trị giá so với tháng 11/2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm.

➤ **Hạt điều:** Tháng 11/2020, xuất khẩu hạt điều tăng 12,2% về lượng, nhưng giảm 3,2% về trị giá so với tháng 11/2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 87,3% trong 10 tháng năm 2019, lên 90,9% trong 10 tháng năm 2020.

➤ **Hạt tiêu:** Giữa tháng 12/2020, giá hạt tiêu đen trong nước giảm so với những ngày đầu tháng 12/2020. Tháng 11/2020 xuất khẩu hạt tiêu tăng 34,9% về lượng và tăng 51,3% về trị giá so với tháng 11/2019.

➤ **Chè:** Thị phần của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 11 tháng năm 2020 ở mức 1.615,8 USD/tấn, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2019. Nhu cầu tiêu thụ giảm, nguồn cung tăng gây áp lực giảm giá chè trên thị trường toàn cầu.

➤ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Trong 10 ngày giữa tháng 12/2020, giá sắn nguyên liệu tại Đắk Lắk và Phú Yên tăng nhẹ; Giá sắn lát tại miền Bắc giảm do nguồn cung sắn vụ mới ra thị trường nhiều hơn. Tháng 11/2020, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn giảm 7,5% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với tháng 11/2019.

➤ **Thủy sản:** Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định ở mức 20.500 – 21.000 đ/kg; Giá tôm thẻ và tôm sú cỡ 20 con/kg tại Cà Mau ngày 17/12/2020 tăng so với ngày 10/12/2020; giá các chủng loại tôm khác ổn định. Xuất khẩu thủy sản tháng 11/2020 giảm trở lại sau khi liên tục tăng trong 4 tháng trước đó.

➤ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của Anh. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 11 tháng năm 2020 đạt 11 tỷ USD, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2019. Đây là mặt hàng xuất khẩu chủ lực và là điểm sáng trong bức tranh xuất khẩu của cả nước trong năm 2020.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 12/2020, giá cao su tại sàn giao dịch hàng hoá Osaka Exchange tăng, nhưng giá tại Thái Lan giảm so với đầu tháng.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 12/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng giảm.
- ▶ Tháng 11/2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 216,4 nghìn tấn, trị giá 331,2 triệu USD, tăng 9% về lượng và tăng 26,7% về trị giá so với tháng 11/2019.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ giảm từ 12,58% trong 9 tháng đầu năm 2019, xuống còn 7,68% trong 9 tháng đầu năm 2020.

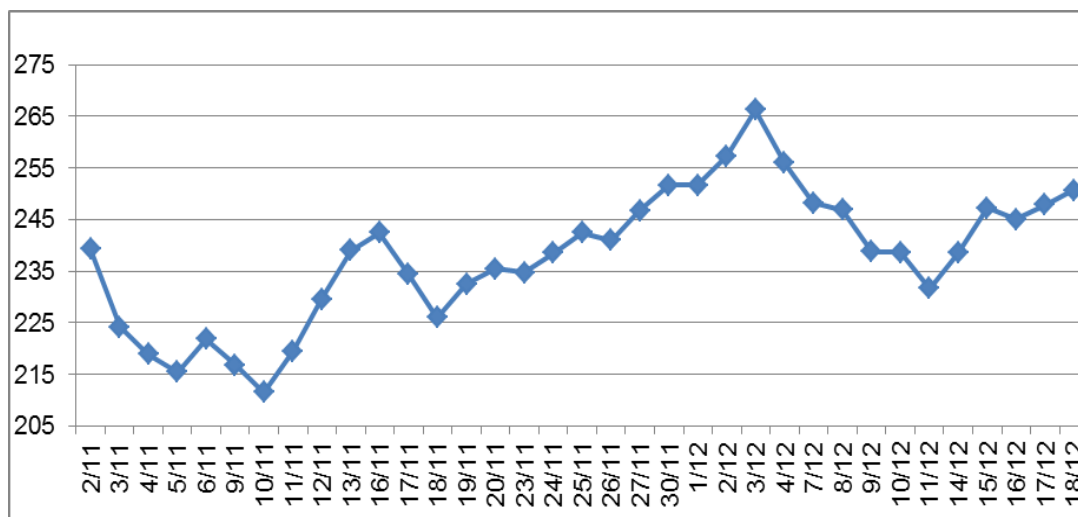
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 12/2020, giá cao su tại sàn giao dịch hàng hoá Osaka Exchange và SHFE Thượng Hải tăng, giá tại Thái Lan giảm. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 18/12/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2021 ở mức 250,6 Yên/kg (tương đương 2,42 USD/kg), tăng 1,5% so với 10 ngày trước đó và tăng 42,3% so với cùng kỳ năm 2019.



Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2021 tại sàn OSE trong tháng 12/2020 (ĐVT: Yên/kg)

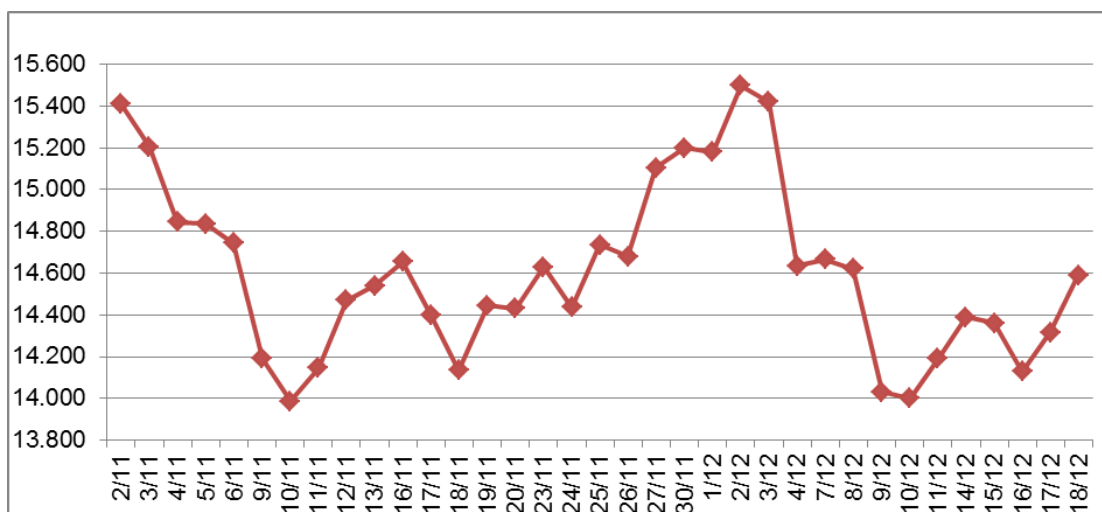


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 18/12/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2021 giao dịch ở mức 14.590 NDT/tấn (tương đương 2,23

USD/tấn), tăng trở lại tương đương mức giá 10 ngày trước đó, nhưng tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2019.

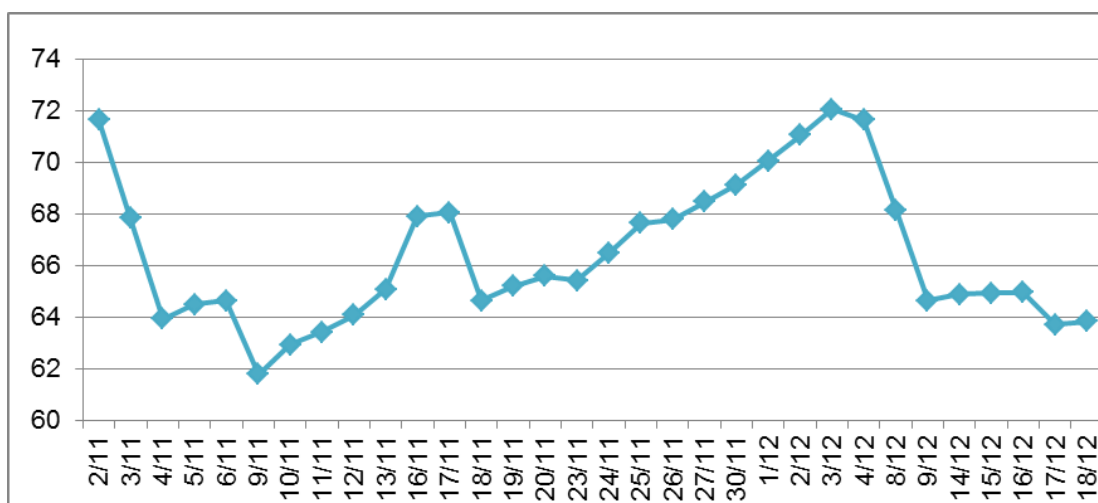
**Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2021 tại sàn SHFE trong tháng 12/2020
(ĐVT: NDT/tấn)**



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 18/12/2020 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 63,8 Baht/kg (tương đương 2,14 USD/kg), giảm 6,8% so với 10 ngày trước đó, nhưng tăng 37,9% so với cùng kỳ năm 2019.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 12/2020
(ĐVT: Baht/kg)**



Nguồn: thainr.com

Giá cao su trên thị trường Nhật Bản tăng trở lại trong những ngày gần đây, sau những chuỗi ngày giảm mạnh trước đó nhờ tình hình sản xuất tại Trung Quốc ổn định và thị trường kỳ vọng vào các biện pháp kích thích tài chính của Hoa Kỳ.

Sản lượng công nghiệp của Trung Quốc trong tháng 11/2020 tăng tháng thứ 8 liên tiếp, với tốc độ tăng nhanh nhất trong 20 tháng do chỉ tiêu tiêu dùng tăng trở lại và xuất khẩu hàng hoá tăng.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 11/2020, Trung Quốc nhập khẩu 711 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (gồm cả latex), trị

giá 1,08 tỷ USD, tăng 6% về lượng và tăng 14% về trị giá so với tháng 10/2020; so với tháng 11/2019 tăng 12,3% về lượng và tăng 13,8% về trị giá; lũy kế 11 tháng năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu 6,75 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, trị giá 9,45 tỷ USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội Các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên trên thế giới trong 10 tháng năm 2020 đạt 10,09 triệu tấn, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm 2019. Sản lượng trong cả năm 2020 dự báo đạt 12,59 triệu tấn (điều chỉnh giảm 304 nghìn tấn

so với dự báo của tháng 9/2020), giảm 9% so với năm 2019. Năm 2021, sản lượng cao su tự nhiên thế giới dự đoán đạt 13,67 triệu tấn, tăng 8,6% so với năm 2020, mặc dù sản lượng phục hồi nhưng vẫn thấp hơn so với năm 2019 (13,84 triệu tấn) và năm 2018 (13,83 triệu tấn).

Trong khi đó, tiêu thụ cao su tự nhiên trên thế giới trong 10 tháng năm 2020 đạt 10,49 triệu tấn, giảm 8,6% so với cùng kỳ năm 2019. Dự báo năm 2020, tiêu thụ cao su tự nhiên trên thế giới đạt khoảng 12,81 triệu tấn (điều chỉnh tăng thêm 200 nghìn tấn so với dự báo đưa ra trước đó), giảm 6,9% so với năm 2019. Năm 2021, tiêu thụ cao su tự nhiên trên thế giới dự đoán sẽ phục hồi trở lại, đạt 13,43 triệu tấn, tăng 4,9% so với năm 2020, mặc dù phục hồi nhưng tiêu thụ cao su tự nhiên vẫn thấp hơn so với năm 2019 (13,76 triệu tấn) và năm 2018 (13,89 triệu tấn).

- **Ma-lai-xi-a:** Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2020 đạt 48,66 nghìn tấn, tăng 5,4% so với tháng 9/2020 và tăng 0,3% so với tháng 10/2019.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 12/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng giảm. Ngày 18/12/2020, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở mức 335 đồng/

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 11/2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 216,4 nghìn tấn, trị giá 331,2 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với tháng 10/2020; so với tháng 11/2019 tăng

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2020 đạt 54,49 nghìn tấn, tăng 11,8% so với tháng 9/2020 và tăng 7,7% so với tháng 10/2019. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 57% trong tổng lượng xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2020; tiếp đến là Đức chiếm 11,7%; Phần Lan chiếm 3,7%; I-ran chiếm 3,3% và Bra-xin chiếm 2,8%.

+ Trong tháng 10/2020, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 120,87 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 1,1% so với tháng 9/2020 và tăng 34,6% so với tháng 10/2019.

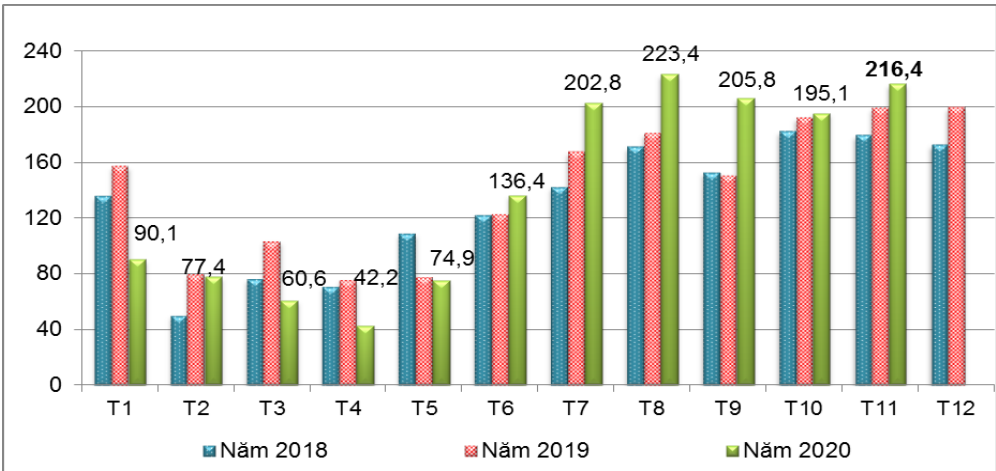
+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2020 đạt 48,52 nghìn tấn, tăng 6,3% so với tháng 9/2020 và tăng 15,5% so với tháng 10/2019.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 10/2020 đạt 256,72 nghìn tấn, tăng 0,6% so với tháng 9/2020 và tăng 35,8% so với cùng kỳ năm 2019.

TSC, giảm 20 đồng/TSC so với ngày 10 ngày trước đó; giá thu mua mủ tạp ở mức 265 đồng/TSC, giảm 20 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó.

9% về lượng và tăng 26,7% về trị giá. Lũy kế 11 tháng năm 2020, xuất khẩu cao su đạt 1,52 triệu tấn, trị giá 2,02 tỷ USD, tăng 1,5% về lượng, nhưng giảm 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

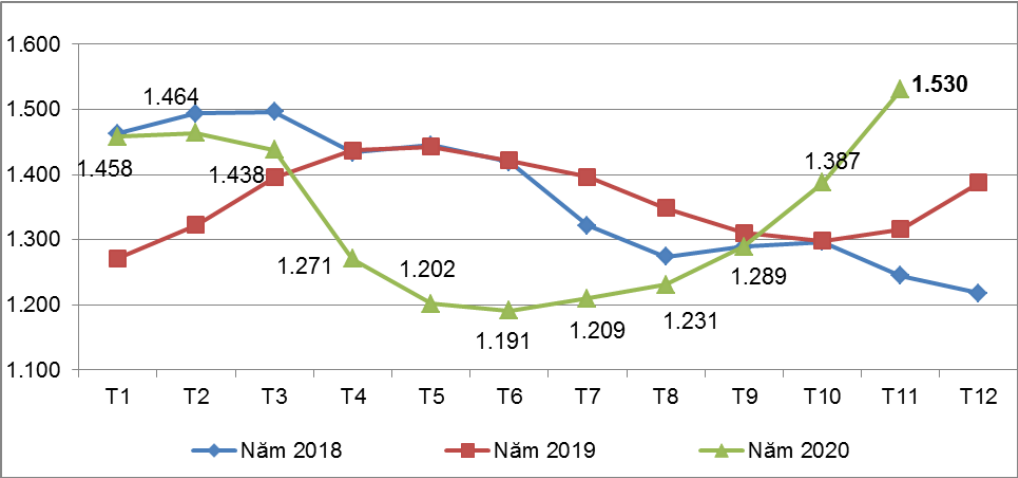
Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 11/2020 ở mức 1.530 USD/tấn, tăng 10,3% so với tháng 10/2020 và tăng 16,3% so với tháng 11/2019.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 80,8% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 174,76 nghìn tấn, trị giá 266,06 triệu USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 25,2% về trị giá so với tháng 10/2020; tăng 16,7% về lượng và tăng 36% về trị giá so với tháng 11/2019. Lũy kế 11 tháng năm 2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 1,18 triệu tấn, trị giá 1,55 tỷ USD, tăng 16,9% về lượng và tăng 15,4% về trị giá

so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 11 tháng năm 2020, do bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, xuất khẩu cao su sang các thị trường phần lớn đều giảm, nhưng một số thị trường vẫn đạt được sự tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2019 như: Pa-ki-xtan, Bỉ, Ác-hen-ti-na, Cộng hòa Séc và Xin-ga-po, nhưng các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng xuất khẩu cao su của Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 11/2020		So với tháng 11/2019 (%)		11 tháng năm 2020		So với 11 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	216.409	331.202	9,0	26,7	1.523.682	2.023.670	1,5	-0,1
Trung Quốc	174.761	266.065	16,7	36,0	1.186.226	1.554.803	16,9	15,4
Ấn Độ	6.193	10.197	-40,3	-28,1	53.241	75.086	-55,0	-55,5
Hoa Kỳ	4.615	7.270	34,8	62,9	23.837	33.151	-21,0	-17,1
Hàn Quốc	4.078	6.883	-11,1	6,6	27.915	42.161	-33,3	-29,9
Đài Loan	3.761	5.788	19,1	30,6	27.932	39.104	0,4	-2,9
Đức	2.422	3.932	-32,8	-22,5	19.778	28.679	-25,8	-24
Thổ Nhĩ Kỳ	2.025	3.333	-32,8	-14,9	20.415	29.520	-21,4	-16
In-đô-nê-xi-a	1.865	2.510	12,5	3,4	12.733	18.009	-16,8	-24,3
Hà Lan	1.434	1.962	-27,1	-17,6	8.623	11.411	-19,5	-14,1
Bra-xin	1.281	2.052	24,4	67,5	10.129	12.382	-21,5	-13,8
Thị trường khác	13.974	21.210	-13,0	0,2	132.853	179.364	-25,3	-26,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 9 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Ấn Độ đạt 614,25 nghìn tấn, trị giá 987,97 triệu USD, giảm 22,3% về lượng và giảm 30,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Xin-ga-po, Việt Nam và Thái Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ, tuy nhiên nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều sụt giảm mạnh cả về lượng và trị

giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường lớn thứ 4 cung cấp cao su cho Ấn Độ với 47,2 nghìn tấn, trị giá 68,73 triệu USD, giảm 52,5% về lượng và giảm 53,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ cũng giảm từ 12,58% trong 9 tháng đầu năm 2019, xuống còn 7,68% trong 9 tháng đầu năm 2020.

Thị trường cung cấp cao su cho Ấn Độ trong tháng 9 và 9 tháng năm 2020 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	Tháng 9/2020		So với tháng 9/2019 (%)		9 tháng năm 2020		So với 9 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2020
Tổng	85.779	121,26	6,4	-15,7	614.252	987,97	-22,3	-30,3	100	100
In-đô-nê-xi-a	14.606	18,79	-5,1	-23,4	105.762	152,60	-25,5	-29,4	17,96	17,22
Hàn Quốc	12.809	13,74	34,9	-10,7	80.011	104,25	-17,6	-36,6	12,28	13,03
Xin-ga-po	7.071	10,88	-11,9	-27,8	60.628	101,94	-27,1	-37,0	10,52	9,87
Việt Nam	8.229	11,44	-38,1	-44,5	47.204	68,73	-52,5	-53,9	12,58	7,68
Thái Lan	6.285	10,28	33,3	15,2	40.872	70,70	-26,9	-30,4	7,07	6,65
Ma-lai-xi-a	5.778	8,73	2,8	-6,7	40.720	64,40	-23,8	-26,3	6,76	6,63
Hoa Kỳ	5.240	5,97	25,3	-8,7	33.792	50,75	-9,7	-16,1	4,74	5,50
Nga	4.179	6,52	11,9	-14,5	32.018	55,78	-20,3	-30,3	5,08	5,21
Bờ Biển Ngà	4.012	5,24	153,5	123,0	31.048	42,09	45,5	44,7	2,70	5,05
Nhật Bản	4.036	10,12	44,8	1,9	29.132	80,21	-3,0	-22,5	3,80	4,74
Thị trường khác	13.534	20	14,6	-16,6	113.066	197	-13,4	-25,2	16,51	18,42

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong 9 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Ấn Độ đạt 271,25 nghìn tấn, trị giá 391,61 triệu USD, giảm 27,8% về lượng và giảm 31,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ với 46,88 nghìn tấn, trị giá 68,17 triệu USD, giảm 52,7% về lượng và giảm 54,1% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ cũng giảm từ 26,38% trong 9 tháng đầu năm 2019 xuống còn 17,27% trong 9 tháng đầu năm 2020.

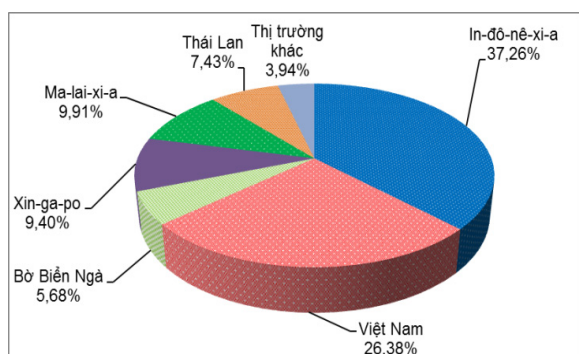
Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 9 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su của Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà và Xin-ga-po lại tăng.



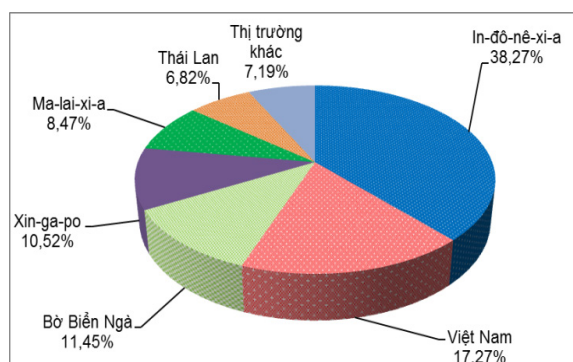
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Ấn Độ

(Đvt: % tính theo lượng)

9 tháng năm 2019



9 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 9 tháng đầu năm 2020, Ấn Độ cũng giảm nhập khẩu mặt hàng cao su tổng hợp (mã HS: 4002), với 279,64 nghìn tấn, trị giá 491,45 triệu USD, giảm 18,5% về lượng và giảm 31,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, trong đó Hàn Quốc, Nga, Xin-ga-po, Nhật Bản và Hoa Kỳ là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp chính cho Ấn Độ trong 9 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Nga trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Hàn Quốc, Xin-ga-po, Nhật Bản, Hoa Kỳ tăng. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam chỉ chiếm 0,1% trong tổng nhập khẩu cao su tổng hợp của Ấn Độ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Giữa tháng 12/2020, giá cà phê Robusta tăng nhờ yếu tố hỗ trợ về nguồn cung chậm lại tại Việt Nam.
- Ngân hàng Rabobank (Hà Lan) dự báo sản lượng cà phê Arabica niên vụ 2020/21 của Bra-xin sẽ giảm từ 38,8 triệu bao xuống còn 37,2 triệu bao.
- Xuất khẩu cà phê tháng 11/2020 đạt 83,7 nghìn tấn, trị giá 161,13 triệu USD, giảm 25,3% về lượng và giảm 17,8% về trị giá so với tháng 11/2019.
- Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Giữa tháng 12/2020, giá cà phê thế giới tăng. Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) tuyên bố giữ nguyên lãi suất đồng USD cho đến năm 2023 và kỳ vọng gói tài trợ mới sẽ sớm được thông qua đã hỗ trợ sức mua trên thị trường hàng hóa.

Bên cạnh đó, giá cà phê Robusta tăng nhờ yếu tố hỗ trợ về nguồn cung chậm lại tại Việt Nam. Thời tiết không thuận lợi tại vùng trồng cà phê Tây Nguyên, ảnh hưởng đến quá trình phơi sấy và thu hoạch vụ mùa mới. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo sản lượng cà phê của Việt Nam niên vụ 2020/21 sẽ giảm 3,5% so với niên vụ 2019/20, xuống còn 30,2 triệu bao.

Ngân hàng Rabobank (Hà Lan) dự báo sản lượng cà phê Arabica niên vụ 2020/21 của Bra-xin sẽ giảm từ 38,8 triệu bao xuống còn 37,2 triệu bao. Dự báo dựa trên yếu tố thời tiết không thuận lợi của Bra-xin dẫn đến năng suất giảm.

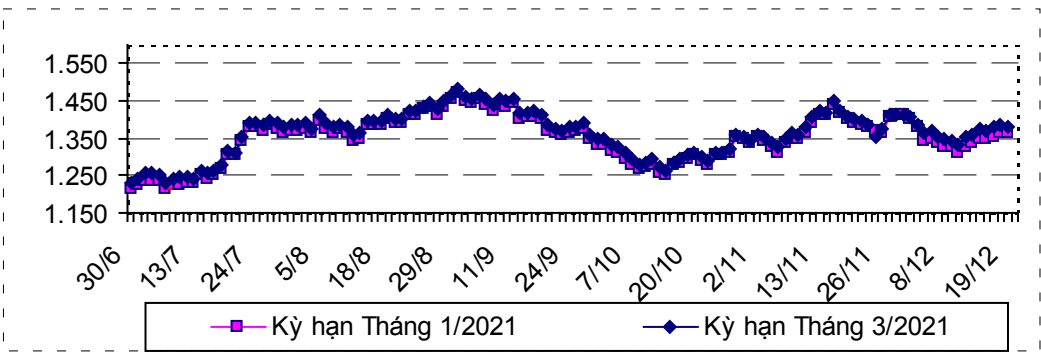
+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/12/2020



giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 50 USD/tấn (tương đương mức tăng 3,8%) so với ngày 10/12/2020, lên mức 1.362 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 tăng lần lượt 46 USD/tấn (tăng 3,4%) và tăng 41 USD/tấn (tăng 3,0%) so với ngày 10/12/2020, lên mức 1.380 USD/tấn và 1.388 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 7/2021 tăng 37 USD/tấn (tăng 2,7%) so với ngày 10/12/2020, lên mức 1.401 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ cuối tháng 6/2020 đến nay

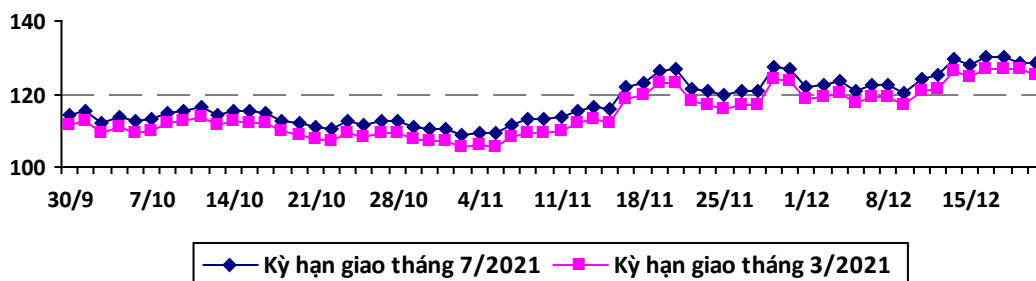
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/12/2020 giá cà phê Arabica giao ngay tăng 8,8 Uscent/lb (tương đương mức tăng 7,7%) so với ngày 10/12/2020, lên mức 123,7 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 tăng 8,2 Uscent/lb và tăng 8,3 Uscent/lb so với ngày 10/12/2020, lên mức 125,25 Uscent/lb và 127,1 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 tăng 8,25 Uscent/lb so với ngày 10/12/2020, lên mức 128,6 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 9/2020 đến nay
(ĐVT: Uscent/lb)

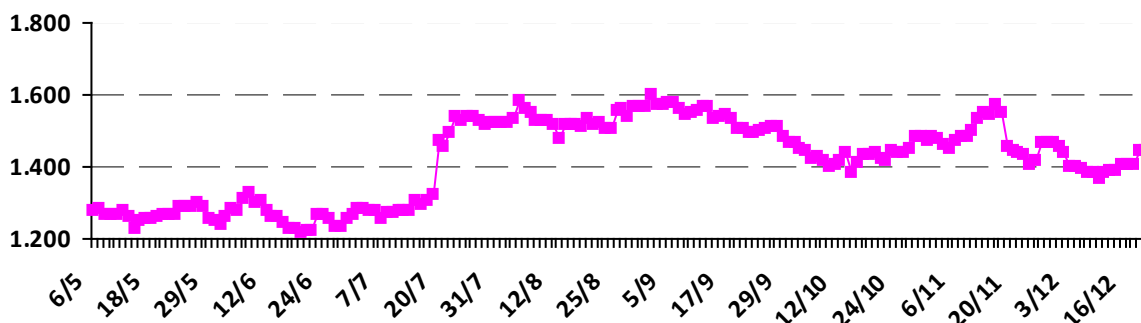


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/12/2020 giá cà phê Arabica giao ngay tăng 11,7 Uscent/lb (tương đương mức tăng 9,3%) so với ngày 10/12/2020, lên mức 138 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 tăng lần lượt 9,95 Uscent/lb (tăng 7,6%) và tăng 9,35 Uscent/lb (tăng 7,1%) so với ngày 10/12/2020, lên mức 140,5 Uscent/lb và 140,9 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 tăng 10,95 Uscent/lb (tăng 8,3%) so với ngày 10/12/2020, lên mức 142,65 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.442 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 66 USD/tấn (tương đương mức tăng 4,8%) so với ngày 10/12/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 5/2020 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo giá cà phê toàn cầu sẽ phục hồi trong thời gian tới. Gợi kích thích kinh tế của Hoa Kỳ nhiều khả năng sẽ sớm đạt được sự đồng thuận trước Lễ Giáng sinh. Bên cạnh đó, nhiều quốc gia EU tiếp tục thực hiện giãn cách xã hội ở mức cao, nhu cầu tiêu thụ cà phê tại nhà tăng trong dịp Lễ, Tết. Yếu tố thời tiết không thuận lợi tại vùng trồng cà phê Việt Nam khi dự báo tuần cuối tháng 12/2020 sẽ có áp thấp đi vào Biển Đông, mưa nhỏ sẽ ảnh hưởng đến việc thu hái và phơi sấy cà phê.



TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG MẠNH

Người dân vùng trồng cà phê Tây Nguyên đang vào cao điểm thu hoạch vụ mùa mới với hy vọng sẽ kết thúc trước ngày 31/12/2020. Vụ mùa năm nay tỷ lệ thu hái quả chín rất cao, chất lượng hạt cà phê và các biện pháp phơi sấy sau thu hoạch được chú trọng.

Giữa tháng 12/2020, giá cà phê trong nước

tăng. Ngày 19/12/2020, giá cà phê tăng từ 3,4 - 3,9% so với ngày 10/12/2020. Mức tăng 3,9% tại huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng, đạt mức 32.300 đồng/kg; mức tăng 3,4% tại huyện Cư M'gar tỉnh Đắk Lắk, lên mức 33.000 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 3,3% so với ngày 10/12/2020, lên mức 34.500 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/12/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 10/12/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	32.400	3,8
Bảo Lộc (Robusta)	32.400	3,8
Di Linh (Robusta)	32.300	3,9
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	33.000	3,4
Ea H'leo (Robusta)	32.800	3,5
Buôn Hồ (Robusta)	32.800	3,5
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	32.600	3,5
Ia Grai (Robusta)	32.700	3,5
Pleiku	32.700	3,5
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	32.700	3,5
Đắk R'lấp (Robusta)	32.600	3,5
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	32.600	3,5
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	34.500	3,3

Nguồn: Tintaynguyen.com



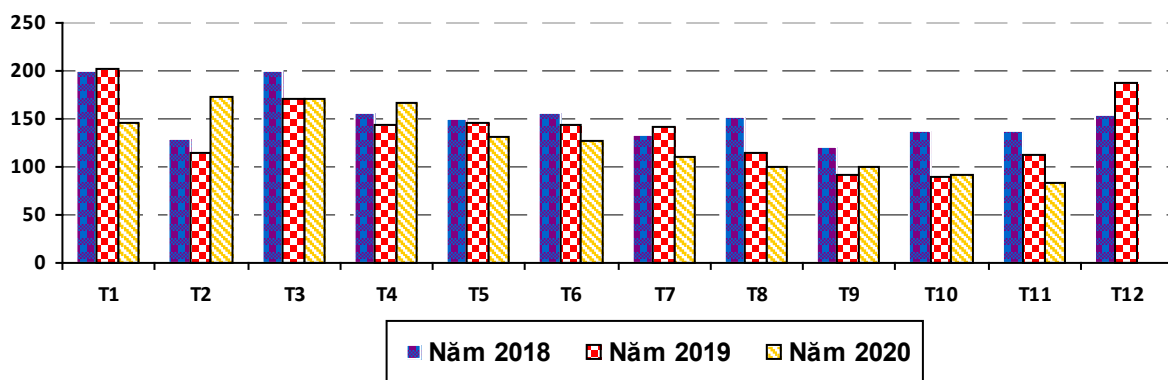
THÁNG 11/2020, GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 11/2020 giảm 8,4% về lượng và giảm 4,5% về trị giá so với tháng 10/2020, so với tháng 11/2019 giảm 25,3% về lượng và giảm

17,8% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2020, xuất khẩu cà phê đạt 1,42 triệu tấn, trị giá 2,49 tỷ USD, giảm 3,0% về lượng và giảm 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2018 - 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



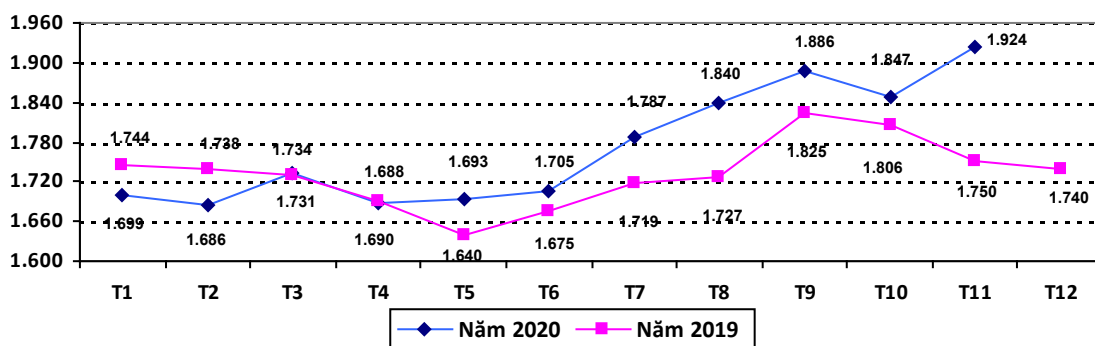
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.924 USD/tấn, tăng 4,2% so với tháng 10/2020 và tăng 10% so với tháng 11/2019.

Tính chung 11 tháng năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2019, lên mức 1.744 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang nhiều thị trường tăng mạnh so với tháng 11/2019, như: Lào, Xin-ga-po, Căm-pu-chia, I-xra-en, Ba Lan; ngược lại, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang một số thị trường giảm, như: Chi-lê, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Niu-Di-lân.

Trong 11 tháng năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang nhiều thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2019 như: Lào, Xin-ga-po, Chi-lê, Ba Lan, In-đô-nê-xi-a, Niu-Di-lân; ngược lại, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang một số thị trường giảm, như: Mi-an-ma, Căm-pu-chia, Trung Quốc.



Giá xuất khẩu bình quân cà phê sang 10 thị trường đạt mức cao trong 11 tháng năm 2020

Thị trường	Giá XKBQ tháng 11/2020 (USD/tấn)	So với tháng 10/2020 (%)	So với tháng 11/2019 (%)	Giá XKBQ 11 tháng 2020 (USD/tấn)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)
Lào	4.124	-12,5	2,4	4.601	0,2
Mi-an-ma	3.519	0,5		3.815	-1,4
Xin-ga-po	4.469	6,8	15,4	3.476	0,9
Chi -lê	3.902	120,9	-36,1	2.856	51,8
Căm-pu-chia	3.225	-5,8	52,7	2.716	-14,4
Trung Quốc	2.778	15,5	-3,5	2.373	-2,1
Ba Lan	3.824	66,7	64,4	2.361	5,7
In-đô-nê-xi-a	4.585	5,8	-9,6	2.320	30,7
Niu-Di-Lân	6.704	39,3	-1,7	2.294	18,6
I-xra-en	2.441	28,0	3,2	2.277	-7,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2020, xuất khẩu cà phê sang hầu hết thị trường chính giảm so với cùng kỳ năm 2019, các thị trường chính giảm so với tháng 11/2019, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Ý, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a tăng. Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu cà phê sang nhiều Ma-lai-xi-a tăng.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 11/2020		So với tháng 11/2019 (%)		11 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	83.730	161.128	-25,3	-17,8	1.426.052	2.487.505	-3,0	-1,9
Đức	8.351	15.297	-44,0	-32,9	205.221	319.193	-2,1	-2,0
Ý	7.625	12.215	-32,1	-30,9	132.181	208.244	1,7	0,8
Hoa Kỳ	8.460	15.137	-44,5	-39,9	129.502	230.630	-1,7	4,7
Nhật Bản	5.929	11.287	-6,9	1,8	96.761	170.384	12,1	15,4
Tây Ban Nha	3.630	7.930	-66,1	-52,4	89.976	150.937	-23,7	-19,9
Phi-líp-pin	2.987	7.108	-42,3	-38,6	67.965	147.194	-2,5	-8,8
Bỉ	1.864	2.977	-63,5	-63,0	65.194	106.331	-1,2	2,4
Nga	3.029	6.763	-28,6	-22,5	65.083	128.930	-16,3	-14,1
An-giê-ri	3.717	6.035	-7,2	-3,9	57.824	89.103	-0,1	-3,2
Ma-lai-xi-a	2.749	5.046	11,3	25,8	35.630	65.373	2,1	15,2
Thị trường khác	35.389	71.334	8,6	11,3	480.715	871.186	-1,5	-1,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐỨC TRONG 9 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Đức trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt 914,74 nghìn tấn, trị giá 2,63 tỷ USD, giảm 3,4% về lượng, nhưng tăng 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

9 tháng đầu năm 2020, Đức giảm nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử caphêin (HS 090111) với mức giảm 4,2%

về lượng, đạt 844,87 nghìn tấn, chiếm tỷ trọng 92,36% tổng lượng nhập khẩu cà phê của Đức. Ngược lại, Đức tăng nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta đã rang, chưa khử caphêin (HS 090121) và chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta đã rang, đã khử caphêin (HS 090122), mức tăng lần lượt 8,1% và 42,5%, đạt 66,92 nghìn tấn và 1,67 nghìn tấn.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Đức trong 9 tháng đầu năm 2020

Mã HS	9 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Cơ cấu chủng loại tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Tổng	914.743	2.631.925	-3,4	5,8	100	100
090111	844.867	2.071.029	-4,2	4,7	92,36	93,15
090121	66.918	525.183	8,1	10,3	7,32	6,54
090122	1.676	21.010	42,5	34,0	0,18	0,12
090112	1.065	13.681	-29,0	-15,1	0,12	0,16
090190	217	1.022	-10,7	-10,1	0,02	0,03

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

9 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức đạt mức 2.877 USD/tấn, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập

khẩu cà phê của Đức từ hầu hết các thị trường cung cấp chính tăng, nhưng từ Việt Nam giảm 1,6%, xuống mức 1.598 USD/tấn.

10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Đức trong 9 tháng năm 2020

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	914.743	2.631.925	2.877	-3,4	5,8	9,5
Bra-xin	288.233	671.452	2.330	-1,5	9,2	10,8
Việt Nam	194.195	310.324	1.598	-6,0	-7,5	-1,6
Hon-đu-rát	94.737	281.721	2.974	2,7	21,0	17,8
Cô-lôm-bi-a	44.725	156.067	3.489	-4,9	10,2	15,8
Ê-ti-ô-pi-a	36.797	104.882	2.850	17,0	18,9	1,7
Ý	34.544	180.629	5.229	10,0	14,3	3,9
U-gan-đa	28.730	58.761	2.045	-1,4	7,2	8,7
Ấn Độ	24.816	61.192	2.466	-12,9	-6,1	7,8
Pê-ru	24.170	80.098	3.314	-21,0	-13,0	10,2
Ni-ca-ra-go-a	12.103	34.991	2.891	16,2	22,7	5,6
Thị trường khác	131.693	691.808	5.253	-10,3	2,3	14,0

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế



9 tháng đầu năm 2020, Đức giảm nhập khẩu cà phê từ một số thị trường cung cấp chính, như: Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, nhưng tăng từ Hon-đu-rát, Ê-ti-ô-pi-a, Ý. Cụ thể:

Nhập khẩu cà phê của Đức từ thị trường Bra-xin trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt 288,23 nghìn tấn, trị giá 671,45 triệu USD, giảm 1,5% về lượng, nhưng tăng 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức chiếm 31,51% trong 9 tháng đầu năm 2020, tăng so với 30,91% trong 9 tháng đầu năm 2019.

Nhập khẩu cà phê của Đức từ Việt Nam trong

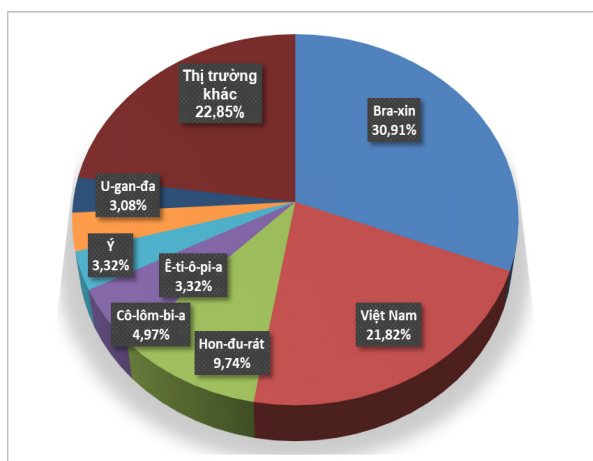
9 tháng đầu năm 2020 đạt 194,2 nghìn tấn, trị giá 310,32 triệu USD, giảm 6% về lượng và giảm 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức chiếm 21,23% trong 9 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 21,82% trong 9 tháng đầu năm 2019.

Ngược lại, Đức tăng nhập khẩu cà phê từ thị trường Hon-đu-rát với mức tăng 2,7% về lượng và tăng 21% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 94,74 nghìn tấn, trị giá 281,72 triệu USD. Thị phần cà phê của Hon-đu-rát trong tổng lượng nhập khẩu của Đức chiếm 10,36% trong 9 tháng đầu năm 2020, tăng so với 9,74% trong 9 tháng đầu năm 2019.

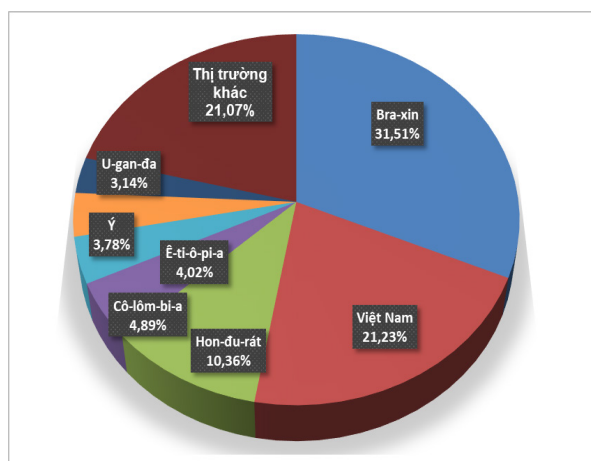
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Đức

(% tính theo lượng)

9 tháng đầu năm 2019



9 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 10 tháng năm 2020 đạt 13,64 nghìn tấn, trị giá 80,54 triệu USD, giảm 0,1% về lượng và giảm 18,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Tháng 11/2020, xuất khẩu hạt điều tăng 12,2% về lượng, nhưng giảm 3,2% về trị giá so với tháng 11/2019.*
- ▶ *Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 87,3% trong 10 tháng năm 2019, lên 90,9% trong 10 tháng năm 2020.*

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 10 tháng năm 2020 đạt 13,64 nghìn tấn, trị giá 80,54 triệu USD, giảm 0,1% về lượng và giảm 18,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Bra-xin trong 10 tháng năm 2020 đạt mức 5.905 USD/tấn, giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Bra-xin sang hầu hết các thị trường giảm, tăng duy nhất sang thị trường Chi-lê.

10 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang nhiều thị trường chính giảm, như: Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Hà Lan, Pháp, Mê-hi-cô; ngược lại, xuất khẩu sang một số thị trường chính khác tăng, như: Đức, Ý, Ác-hen-ti-na.



10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin trong 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Cơ cấu thị trường xuất khẩu tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	10 tháng 2020	10 tháng 2019
Tổng	13.640	80.543	5.905	-0,1	-18,6	-18,6	100,0	100,0
Hoa Kỳ	4.021	26.233	6.524	-13,9	-25,5	-13,5	29,5	34,2
Đức	1.672	9.374	5.605	80,8	50,4	-16,8	12,3	6,8
Ý	1.571	6.132	3.902	75,2	-8,1	-47,5	11,5	6,6
Ác-hen-ti-na	1.459	6.869	4.708	65,9	38,9	-16,3	10,7	6,4
Ca-na-đa	1.302	7.737	5.943	-25,7	-38,8	-17,6	9,5	12,8
Hà Lan	1.191	8.152	6.846	-20,9	-27,5	-8,3	8,7	11,0
Pháp	486	2.707	5.575	-10,1	-23,0	-14,4	3,6	4,0
Mê-hi-cô	433	2.640	6.099	-21,3	-28,9	-9,7	3,2	4,0
Chi lê	372	3.003	8.064	6,9	7,4	0,5	2,7	2,6
Úc	155	702	4.519	101,2	16,2	-42,2	1,1	0,6
Thị trường khác	977	6.994	7.157	-35,1	-38,6	-5,5	7,2	11,0

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

- Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, xuất khẩu hạt điều của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2020 đạt 6,27 nghìn tấn, trị giá 14,21 triệu USD, tăng 27% về lượng và tăng 7,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất

khẩu hạt điều của Thái Lan sang một số thị trường chính tăng mạnh, như: Căm-pu-chia, Ấn Độ; ngược lại, xuất khẩu hạt điều của Thái Lan sang Việt Nam, Hoa Kỳ giảm.

Thị trường xuất khẩu hạt điều của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	9 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Cơ cấu thị trường xuất khẩu tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Tổng	6.266	14.208	27,0	7,0	100,00	100,00
Căm-pu-chia	3.008	2.330	5.108,4	5.077,8	48,01	1,17
Việt Nam	1.471	1.117	-54,9	-42,5	23,48	66,10
Hoa Kỳ	938	9.536	-0,9	-4,9	14,97	19,19
Ấn Độ	767	906	125.226,8	18.020,0	12,24	0,01
Mi-an-ma	50	72	-92,0	-92,1	0,80	12,70
Gru-di-a	23	164	0,0	-9,9	0,37	0,47
Man-đi-vơ	3	23	-26,3	-17,9	0,04	0,08
Phi-líp-pin	2	15	-68,0	-67,4	0,03	0,10
Thụy Sĩ	1	18	33,5	28,6	0,02	0,02
Xin-ga-po	1	11	18,1	22,2	0,02	0,02
Trung Quốc	1	9	-87,7	-82,7	0,01	0,11

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

THÁNG 11/2020, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều tháng 11/2020 đạt gần 46 nghìn tấn, trị giá 281,82 triệu USD, giảm 13,4% về lượng và giảm 11,4% về trị giá so với tháng 10/2020, so với tháng 11/2019 tăng 12,2% về lượng, nhưng giảm 3,2% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt điều tăng 12,2% về lượng, nhưng giảm 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 463,5 nghìn tấn, trị giá 2,91 tỷ USD.

Triển vọng xuất khẩu hạt điều của Việt Nam thời gian tới rất khả quan nhờ các Hiệp định Thương mại tự do. Cùng với Hiệp định EVFTA đi vào thực thi, Biên bản ghi nhớ kết thúc đàm phán Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA) được ký kết, mở ra cơ hội xuất khẩu cho nhiều sản phẩm chủ lực của Việt Nam, trong đó có mặt hàng hạt điều. Ưu đãi về thuế quan với hơn 99% dòng thuế xuất khẩu sang Anh được xóa bỏ trong vòng 6 năm kể từ khi

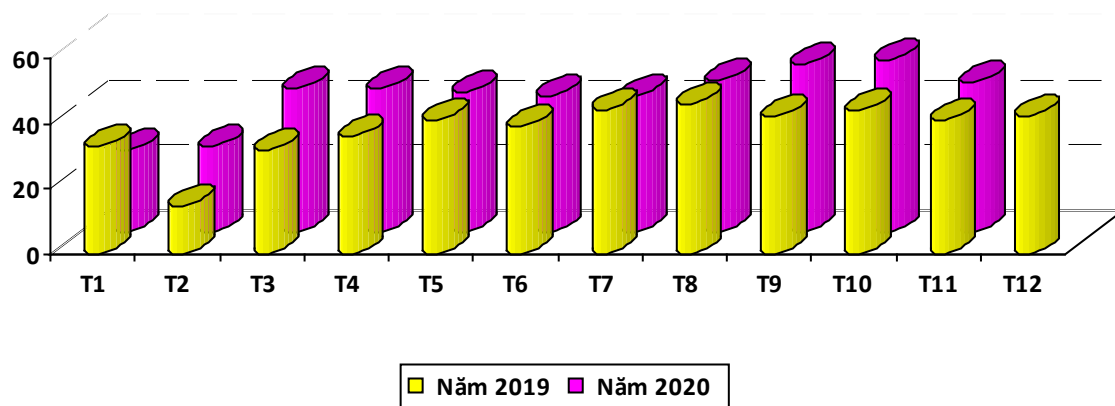


UKVFTA đi vào thực thi và thuận lợi thương mại sẽ tạo điều kiện cho mặt hàng hạt điều của Việt Nam.

Tuy nhiên, rào cản kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu từ phía EU và Anh rất chặt chẽ. Đối với hàng nông sản, mặc dù UKVFTA kế thừa các ưu đãi với những quy định trong EVFTA, nhưng ngành nông sản Việt Nam vẫn còn hạn chế do thiếu tính đồng nhất trong từng lô hàng, chất lượng chưa đồng đều.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2019 – 2020

(ĐVT: nghìn tấn)

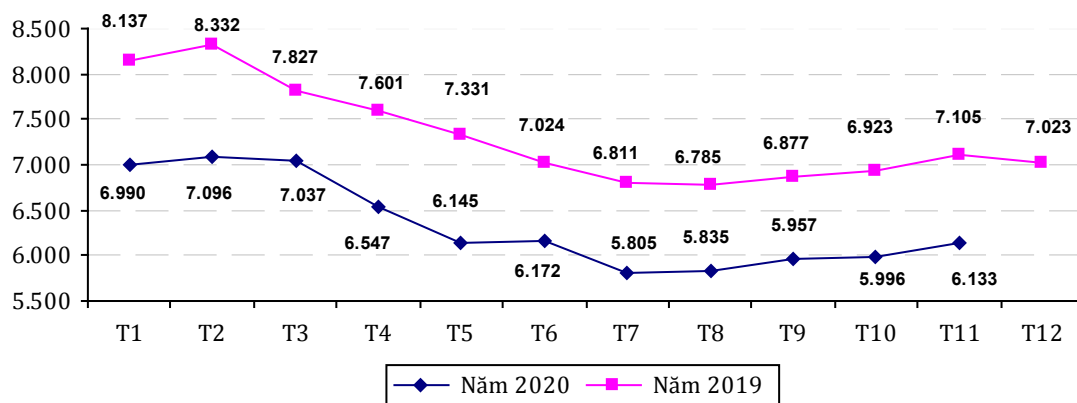


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 6.133 USD/tấn, tăng 2,3% so với tháng 10/2020, nhưng giảm 13,7% so với tháng 11/2019. Trong 11 tháng năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 6.275 USD/tấn, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng năm 2019 – 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang nhiều thị trường tăng so với tháng 10/2020; ngược lại, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang các thị trường Đài Loan, I-rắc, Pa-ki-xtan giảm. Đáng chú ý, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang thị trường Ca-na-đa và Pháp tăng mạnh 28%

và 20,6%, lên mức 7.376 USD/tấn và 7.289 USD/tấn. So với tháng 11/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang tất cả các thị trường đều giảm.

Trong 11 tháng năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang các thị trường đều giảm so với cùng kỳ năm 2019.



Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang 10 thị trường đạt mức cao trong 11 tháng năm 2020

Thị trường	Giá XK BQ tháng 11/2020 (USD/tấn)	So với tháng 10/2020 (%)	So với tháng 11/2019 (%)	Giá XK BQ 11 tháng 2020 (USD/tấn)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)
Hồng Kông	9.030	6,3	-5,8	8.853	-9,8
Ai Cập	8.164	4,9	-2,3	7.742	-3,4
Côoét	7.849	5,0	-21,1	8.045	-9,5
Ca-na-đa	7.376	28,0	-11,8	6.746	-11,4
Ấn Độ	7.329	8,1	-2,9	5.831	-0,8
Pháp	7.289	20,6	-8,1	7.123	-13,7
Đài Loan	7.087	-0,3	-10,5	7.263	-7,4
Trung Quốc	6.849	4,6	-11,5	6.432	-16,4
I-rắc	6.629	-12,2	-19,2	7.254	-10,2
Pa-ki-xtan	6.568	-4,2	-7,6	6.185	-19,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tháng 11/2020, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường chính tăng so với tháng 11/2019, gồm: Trung Quốc, Úc, Ca-na-đa, Thái Lan, Ý, I-xra-en; ngược lại, xuất khẩu hạt điều sang các thị trường khác giảm, như: Hoa Kỳ, Hà Lan, Đức, Anh,

Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường chính tăng so với cùng kỳ năm 2019, gồm: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hà Lan, Đức, Úc, Ca-na-đa, Ý, I-xra-en; ngược lại, xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường khác giảm, như: Anh, Thái Lan.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn trong tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 11/2020		So với tháng 11/2019 (%)		11 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	45.953	281.822	12,2	-3,2	463.511	2.908.383	12,2	-2,7
Hoa Kỳ	11.767	68.321	-1,7	-13,8	146.040	917.092	8,6	-2,9
Trung Quốc	10.670	73.075	12,5	-0,5	70.465	453.202	4,2	-13,0
Hà Lan	4.919	28.535	-9,3	-28,1	56.492	360.530	34,5	14,6
Đức	804	5.084	-38,2	-46,8	17.725	115.481	12,3	-2,8
Úc	1.630	9.109	46,3	25,8	17.347	102.970	19,0	-0,3
Anh	1.388	7.352	-3,0	-18,0	14.958	85.369	-0,4	-15,6
Ca-na-đa	1.137	8.386	34,6	18,7	12.624	85.167	7,2	-4,9
Thái Lan	702	4.093	4,6	-17,5	8.138	49.938	-6,6	-20,3
Ý	768	3.759	67,3	45,1	7.513	38.336	7,4	-3,2
I-xra-en	982	4.886	39,1	-3,9	6.800	43.581	2,9	-13,9
Thị trường khác	11.186	69.222	48,1	29,9	105.409	656.717	17,8	1,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HOA KỲ TRONG 10 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong 10 tháng năm 2020 đạt 139,73 nghìn tấn, trị giá 918 triệu USD, tăng 7,3% về lượng, nhưng giảm 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ

trong 10 tháng năm 2020 đạt mức 6.570 USD/tấn, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ giảm ở tất cả các nguồn cung. Mức giảm thấp nhất là 3,0% từ Thái Lan, xuống còn 10.488 USD/tấn; mức giảm cao nhất là 27,4% từ Bờ Biển Ngà, xuống còn 6.108 USD/tấn.

10 thị trường cung cấp hạt điều lớn cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK/BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK/BQ
Tổng	139.730	918.008	6.570	7,3	-8,4	-14,7
Việt Nam	125.186	818.171	6.536	12,3	-3,7	-14,2
Bra-xin	4.108	27.790	6.765	-17,8	-30,7	-15,7
In-đô-nê-xi-a	2.790	17.675	6.335	-10,9	-28,2	-19,4
Ấn Độ	2.040	15.786	7.739	-46,9	-49,7	-5,3
Thái Lan	1.072	11.242	10.488	-4,0	-6,9	-3,0
Bờ Biển Ngà	1.228	7.499	6.108	-30,8	-49,8	-27,4
Mô-dăm-bích	1.258	7.252	5.764	-11,9	-31,3	-22,0
Ni-giê-ri-a	718	4.364	6.078	13,2	-12,2	-22,4
Bê-nanh	396	2.473	6.247	-52,3	-61,3	-18,8
Ta-da-ni-a	251	1.701	6.774	216,3	193,6	-7,2
Thị trường khác	684	4.057	5.928	-23,1	-42,9	-25,7

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

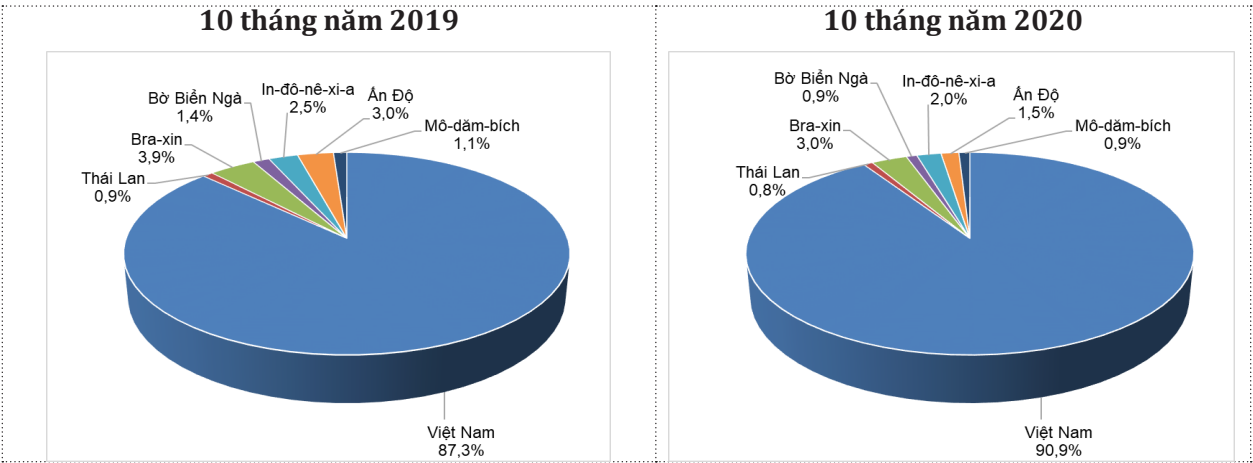
10 tháng năm 2020, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, nhưng giảm nhập khẩu từ một số thị trường chính khác như: Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Mô-dăm-bích. Cụ thể:

Nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2020 đạt 125,2 nghìn tấn, trị giá 818,17 triệu USD, tăng 12,3% về lượng, nhưng giảm 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập

khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 87,3% trong 10 tháng năm 2019, lên 90,9% trong 10 tháng năm 2020.

Ngược lại, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt điều từ Bra-xin, với mức giảm 17,8% về lượng và giảm 30,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 4,1 nghìn tấn, trị giá 27,79 triệu USD trong 10 tháng năm 2020. Thị phần hạt điều của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 3,9% trong 10 tháng năm 2019, xuống 3,0% trong 10 tháng năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ (% tính theo lượng)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giữa tháng 12/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu ổn định tại thị trường Bra-xin và Ma-lai-xi-a, tăng tại Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam, nhưng giảm tại Trung Quốc.
- ▶ Giữa tháng 12/2020, giá hạt tiêu đen trong nước giảm so với những ngày đầu tháng 12/2020.
- ▶ Tháng 11/2020 xuất khẩu hạt tiêu tăng 34,9% về lượng và tăng 51,3% về trị giá so với tháng 11/2019.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giữa tháng 12/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu ổn định tại thị trường Bra-xin và Ma-lai-xi-a, tăng tại Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam, nhưng giảm tại Trung Quốc.

+ Tại Bra-xin, so với ngày 10/12/2020, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ngày 18/12/2020 ổn định ở mức 2.800 USD/tấn.

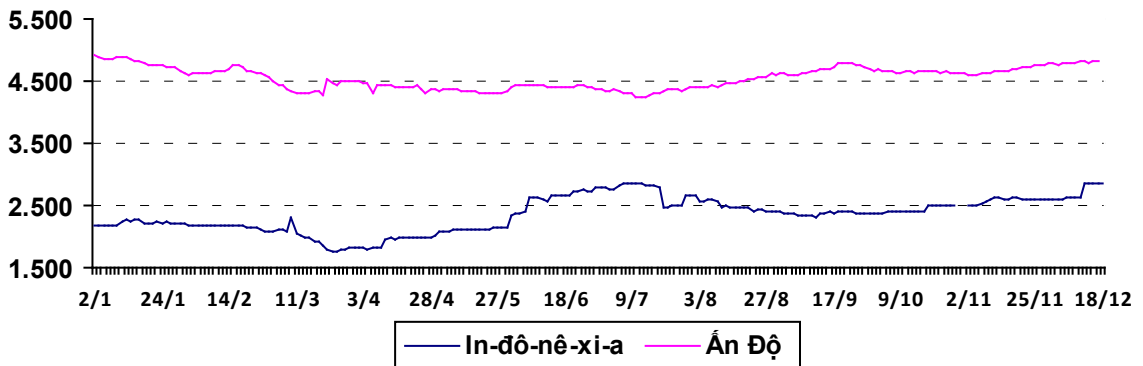
+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 18/12/2020 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.675 USD/tấn và 4.900 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), giá hạt tiêu đen xuất khẩu ngày 18/12 tăng 16 USD/tấn (tăng 0,33%)



so với ngày 10/12/2020, lên mức 4.821 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



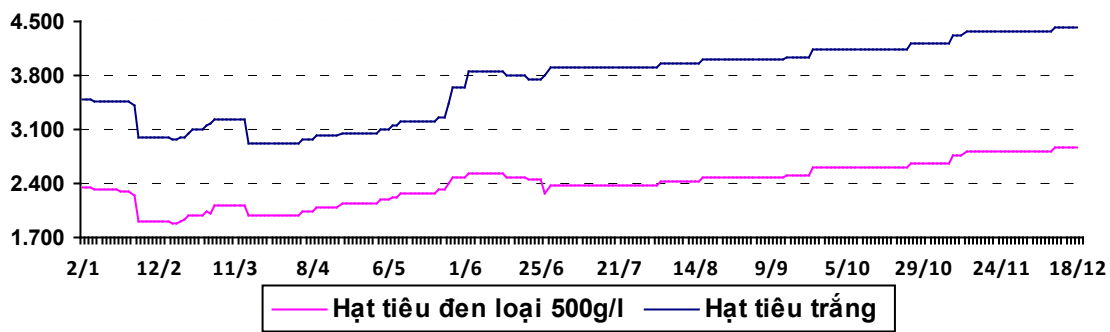
Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 18/12/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng mạnh 223 USD/tấn (tăng 8,5%) so với ngày 10/12/2020, lên mức 2.854 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 153 USD/tấn (tăng 3,3%) so với ngày 10/12/2020, lên mức 4.803 USD/tấn.

Việt Nam, ngày 18/12/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng 50 USD/tấn (tăng 1,78%) so với ngày 10/12/2020, lên mức 2.855 USD/tấn và 2.936 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 50 USD/tấn, lên mức 4.425 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Hà Khẩu (Trung Quốc), giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 69 USD/tấn (giảm 1,28%) so với ngày 10/12/2020, xuống mức 5.300 USD/tấn.

Dự báo thị trường hạt tiêu sẽ diễn ra sôi động trong thời gian tới. Nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu vào mùa đông và cuối năm đã tác động tích cực lên thị trường, trong khi tồn kho tại các thị trường tiêu thụ lớn ở mức thấp do hoạt động thương mại bị gián đoạn bởi đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, giá hạt tiêu đã tăng mạnh nên nhiều khả năng sẽ giữ ổn định hoặc tăng nhẹ trong thời gian tới.

Theo số liệu của Hội đồng Hạt tiêu Ma-lai-xi-a (MPB), sản lượng hạt tiêu của nước này năm 2020 ước tính giảm so với năm 2019, nhưng nhu cầu hạt tiêu vẫn có triển vọng tích cực. MPB dự báo giá hạt tiêu sẽ tăng trong năm 2021 do giá mặt hàng này đã giảm mạnh trong vòng 4 năm gần đây. Dự báo này đưa ra dựa trên cơ sở ngành hạt tiêu toàn cầu sẽ thay đổi giá theo chu kỳ 5 năm 1 lần. Xu hướng tăng giá sẽ thu hút người dân và doanh nghiệp tham gia vào việc trồng cây tiêu, từ đó khuyến khích sự phát triển của ngành hạt tiêu.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM TỪ 1.000 - 2.500 ĐỒNG/KG

Giữa tháng 12/2020, giá hạt tiêu đen trong nước giảm so với những ngày đầu tháng 12/2020. Ngày 19/12/2020, giá hạt tiêu đen giảm từ 1.000 - 2.500 đồng/kg (tương đương mức giảm từ 1,8 - 4,5%) so với ngày 10/12/2020. Mức giảm thấp nhất 1,8% tại huyện Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Bình Phước và tỉnh Đắk Lắk

xuống còn 55.000 - 56.500 đồng/kg; mức giảm 4,5% tại huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai và tỉnh Đồng Nai, xuống còn 53.000 - 53.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng giảm 1.000 đồng/kg (giảm 1,8%) so với tuần đầu tháng 12/2020, xuống còn 77.000 đồng/kg, nhưng tăng 13.000 đồng/kg (tăng 20,31%) so với cùng kỳ năm 2019.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/12/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 10/12/2020 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	55.000	-1,8
Gia Lai		
Chư Sê	53.500	-4,5
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	55.000	-1,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	56.500	-1,8
Bình Phước	55.500	-1,8
Đồng Nai	53.000	-4,5

Nguồn: Tintaynguyen.com

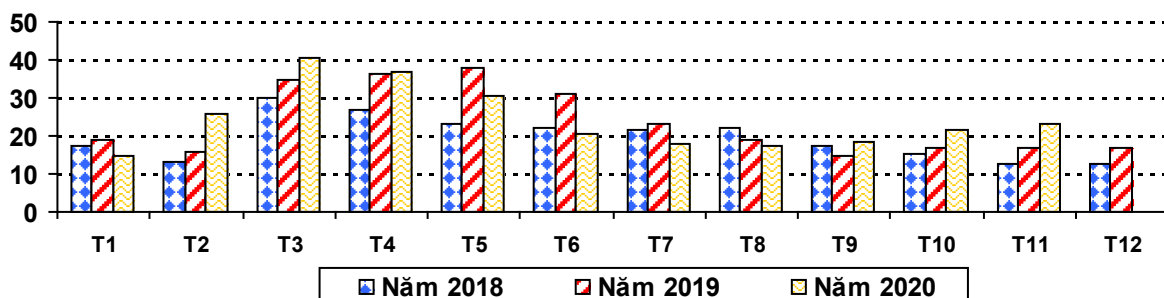
THÁNG 11/2020, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TĂNG KHẢ QUAN

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu tháng 11/2020 tăng 5,9% về lượng và tăng 12,5% về trị giá so với tháng 10/2020, tăng 34,9% về lượng và tăng 51,3% về trị giá so với tháng 11/2019, đạt 22,93 nghìn tấn,

trị giá 60,48 triệu USD. Tuy nhiên trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu giảm 1,1% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 264,6 nghìn tấn, trị giá 603,42 triệu USD.

Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2018-2020

(Đvt: nghìn tấn)

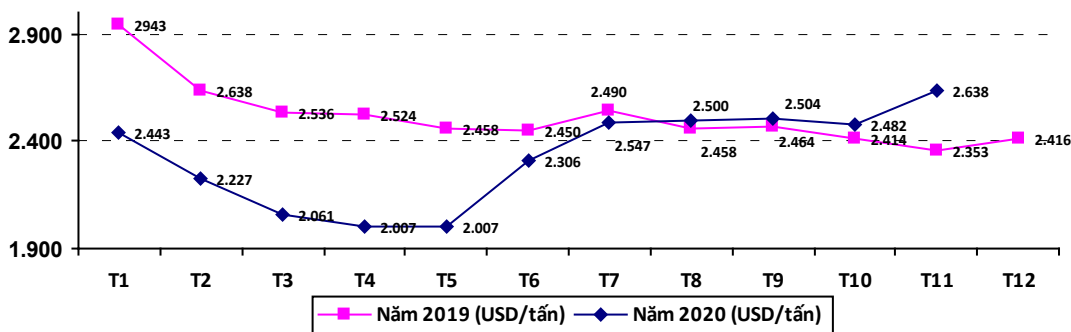


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.638 USD/tấn, tăng 6,3% so với tháng 10/2020 và tăng 12,1% so với tháng

11/2019. Tuy nhiên trong 11 tháng năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.280 USD/tấn, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng hạt tiêu năm 2019 - 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang hầu hết các thị trường tăng so với tháng 10/2020, nhưng sang thị trường Đức và Ma-lai-xi-a giảm. So với tháng 11/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu hầu hết các thị trường chính tăng, nhưng sang thị trường Úc giảm.

Trong 11 tháng năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang tất cả các thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang thị trường Đức giảm 3,0%, xuống mức 2.795 USD/tấn; sang Hà Lan giảm 7,2%, xuống mức 3.111 USD/tấn; sang Bỉ giảm 6,2%, xuống 3.279 USD/tấn.



Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang 10 thị trường đạt mức cao trong tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Giá XKBQ tháng 11/2020 (nghìn USD)	So với tháng 10/2020 (%)	So với tháng 11/2019 (%)	Giá XKBQ 11 tháng 2020 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)
Bỉ	3.864	39,9		3.279	-6,2
Hà Lan	3.534	25,9	8,2	3.111	-7,2
Thái Lan	3.586	10,7	27,1	2.922	-2,5
Anh	3.287	20,8	14,0	2.897	-10,4
Úc	2.939	5,1	-5,0	2.837	-11,6
Đức	2.964	-4,7	12,8	2.795	-3,0
Ca-na-đa	3.076	4,2	10,3	2.768	-3,9
Ma-lai-xi-a	3.072	-8,5	23,0	2.682	-1,3
Tây Ban Nha	2.973	13,6	14,2	2.650	-8,0
Hàn Quốc	3.016	6,1	12,2	2.545	-7,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2020, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường chính tăng so với tháng 11/2019, gồm: Hoa Kỳ, Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Đức, Ai Cập, Hà Lan, Hàn Quốc; ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường chính khác giảm, như: Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Phi-líp-pin, Nga.

Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường nhiều thị trường chính tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019, gồm: Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Ai Cập, Phi-líp-pin, Nga, Hàn Quốc; ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường chính khác giảm, như: Ấn Độ, Đức, Pa-ki-xtan, Hà Lan.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 11/2020		So với tháng 11/2019 (%)		11 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	22.930	60.483	34,9	51,3	264.636	603.421	-1,1	-10,5
Hoa Kỳ	4.038	11.143	24,9	24,9	51.586	130.037	7,3	-1,2
Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất	1.190	3.242	71,7	119,0	11.989	27.395	18,3	16,9
Ấn Độ	678	1.784	-51,0	-44,1	11.701	26.487	-39,2	-43,0
Đức	793	2.350	19,6	34,9	10.225	28.576	-2,7	-5,6
Pa-ki-xtan	409	1.123	-7,9	15,8	9.386	19.718	-4,2	-15,1
Ai Cập	583	1.648	26,7	92,2	8.399	16.413	24,6	16,5
Hà Lan	567	2.004	31,3	41,9	7.061	21.969	-4,2	-11,1
Phi-líp-pin	645	1.463	7,9	30,2	6.284	13.419	16,2	18,9
Nga	384	1.003	-0,8	28,6	5.472	11.995	0,8	1,5
Hàn Quốc	212	639	7,1	20,2	5.271	13.415	19,5	10,7
Thị trường khác	13.431	34.083	58,0	79,6	137.262	293.997	-2,3	-14,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HÀN QUỐC 10 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2020 đạt 7,06 nghìn tấn, trị giá 20,24 triệu USD, tăng 17,4% về lượng và tăng 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2020 đạt mức 2.867 USD/tấn, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hàn Quốc giảm từ nhiều nguồn cung chính, nhưng tăng từ thị trường Thái Lan, Hoa Kỳ, Nhật Bản.



10 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	10 tháng 2020	10 tháng 2019
Tổng	7.062	20.246	2.867	17,4	5,2	-10,4	100,0	100,0
Việt Nam	5.150	14.635	2.842	7,1	0,5	-6,1	72,9	80,0
In-đô-nê-xi-a	1.061	2.458	2.316	528,2	298,4	-36,6	15,0	2,8
Bra-xin	409	871	2.131	-5,9	-24,0	-19,3	5,8	7,2
Ma-lai-xi-a	387	1.309	3.381	-25,9	-28,9	-4,1	5,5	8,7
Ấn Độ	29	327	11.224	-32,7	-37,7	-7,5	0,4	0,7
Xri Lan-ca	6	32	5.454	132,6	68,4	-27,6	0,1	0,0
Thái Lan	5	93	20.182	182,4	200,0	6,3	0,1	0,0
Hoa Kỳ	4	205	51.833	-27,5	31,4	81,2	0,1	0,1
Căm-pu-chia	3	27	7.819				0,0	0,0
Nhật Bản	3	72	27.586	24,6	28,6	3,2	0,0	0,0
Thị trường khác	5	217	40.805	-77,4	-25,7		0,1	0,4

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

10 tháng năm 2020, Hàn Quốc tăng nhập khẩu hạt tiêu từ một số thị trường chính như Việt Nam: In-đô-nê-xi-a, nhưng giảm từ nhiều thị trường cung cấp khác. Cụ thể:

Nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2020 đạt 5,15 nghìn tấn, trị giá 14,63 triệu USD, tăng 7,1% về lượng và tăng 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 72,9% trong 10 tháng năm 2020, thấp hơn so với thị phần 80% trong 10 tháng

năm 2019.

Nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc từ In-đô-nê-xi-a tăng mạnh 528,2% về lượng và tăng 298,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 1,06 nghìn tấn, trị giá 2,46 triệu USD trong 10 tháng năm 2020. Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng mạnh từ 2,8% trong 10 tháng năm 2019, lên 15% trong 10 tháng năm 2020.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Trong 10 tháng năm 2020, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 224,7 nghìn tấn, giảm 11,6% so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Kê-ni-a, người trồng chè thu được lợi nhuận thấp trong năm 2020, do giá thấp tại cuộc đấu giá hàng tuần trong phiên đấu giá Mombasa.
- ▶ Thị phần của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan.
- ▶ Giá chè xuất khẩu bình quân trong 11 tháng năm 2020 đạt 1.615,8 USD/tấn, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2019. Nhu cầu tiêu thụ giảm, nguồn cung tăng gây áp lực giảm giá chè trên thị trường toàn cầu.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 10/2020 sản lượng chè nước này đạt 23,4 nghìn tấn, tăng 10,4% so với tháng 10/2019. Trong 10 tháng năm 2020, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 224,7 nghìn tấn, giảm 11,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Sản lượng chè CTC trong tháng 10/2020 đạt 1,79 nghìn tấn, giảm 11,8% so với tháng 10/2019. Tính chung trong 10 tháng năm 2020 sản lượng chè CTC đạt 19,11 nghìn tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Về xuất khẩu: Xri Lan-ca xuất khẩu chè trong tháng 10/2020 đạt 23,1 nghìn tấn, giảm 10,5% so với tháng 10/2019. Hầu hết các mặt hàng chè xuất khẩu chính đều giảm trong tháng 10/2020.

Trong 10 tháng năm 2020, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 221,4 nghìn tấn, trị giá 191,2 tỷ Rs (tương đương 1,02 tỷ USD), giảm 10,3% về lượng và giảm 5,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Đơn giá xuất khẩu chè bình quân trong 10 tháng năm 2020 đạt 863,75 Rs/kg - FOB (tương đương 4,6 USD/kg - FOB), tăng 5% so với cùng kỳ năm 2019.

Các thị trường xuất khẩu chè chính của Xri Lan-ca trong 10 tháng năm 2020 là Thổ Nhĩ Kỳ, I-rắc, Nga và I-ran, tuy nhiên lượng chè xuất khẩu tới 4 thị trường này đều giảm, trong khi đó xuất khẩu chè tới thị trường Trung Quốc và Chi-lê tăng mạnh. Lượng chè xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc đạt 10,65 nghìn tấn, tăng 8,6%; xuất khẩu tới Chi-lê đạt 8,1 triệu USD, tăng 40,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Ghi chú: 1 USD = 187,70 Rs.

Kê-ni-a: Theo nguồn the-star.co.ke, năm 2020 sắp kết thúc, giá trung bình mỗi kg chè tiếp tục giao dịch dưới mốc 2 USD trong 16 tuần qua, điều này dẫn tới thu nhập thấp hơn cho người trồng chè. Giá thấp là do sự gián đoạn trên thị trường xuất khẩu toàn cầu bởi dịch Covid-19 khiến một số quốc gia tiêu thụ chè chính như Pa-ki-xtan gặp nhiều khó khăn trong nhu cầu nhập khẩu chè. Tình trạng này dẫn tới cung vượt cầu và giá giảm.

Nhu cầu giảm trong thời kỳ đại dịch nhưng sản lượng vẫn cao, nguồn cung và sự cạnh tranh từ những nhà sản xuất chè hàng đầu thế giới như Xri Lan-ca và Ấn Độ càng làm tăng thêm áp lực đối với chè Kê-ni-a

Trong thời kỳ dịch Covid-19 bùng phát, Kê-ni-a gặp khó khăn trong việc bán chè, do bị áp lệnh giãn cách, vì vậy người tiêu dùng chỉ mua được các sản phẩm sẵn có tại thị trường. Tuy nhiên, khi tình hình dịch bệnh đang được kiểm soát, sự cạnh tranh lại bắt đầu.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

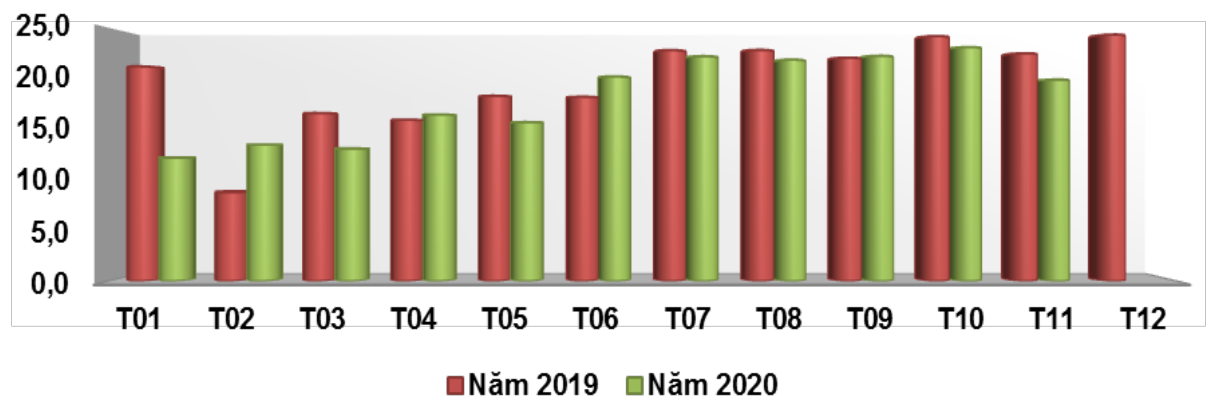
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2020 xuất khẩu chè đạt 12,14 nghìn tấn, trị giá 19,89 triệu USD, giảm 11,9% về lượng và giảm 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 11/2020 đạt 1.639,1 USD/tấn, tăng 0,8% so với tháng 11/2019. Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu chè đạt 123,85 nghìn tấn, trị giá 200,12 triệu USD, tăng 1,3% về lượng và giảm 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 11 tháng năm 2020 đạt 1.615,8 USD/tấn, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2019. Do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 trên thị trường toàn

cầu làm gián đoạn hoạt động sản xuất và xuất khẩu của các thị trường chính, nhu cầu tiêu thụ giảm, nguồn cung tăng gây áp lực giảm giá chè. Chính vì vậy, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm và giá chè cũng giảm trong 11 tháng năm 2020.

Triển vọng xuất khẩu chè trong năm 2021 vẫn chưa có nhiều dấu hiệu khả quan, bởi dịch Covid-19 vẫn diễn biến khó lường, sản lượng chè tại các nước sản xuất chính tăng nhờ thời tiết thuận lợi như Ấn Độ và Kê-ni-a, trong khi nhu cầu vẫn chưa được cải thiện. Xu hướng xuất khẩu tiếp tục ảm đạm nếu tình hình dịch Covid-19 vẫn chưa được khống chế.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2019 - 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, xuất khẩu chè sang các thị trường giảm trong 11 tháng năm 2020, đặc biệt hai thị trường chính là Pa-ki-xtan và thị trường Đài Loan. Trong đó, lượng chè xuất khẩu sang thị trường Pa-ki-xtan chiếm tỷ trọng lớn nhất, với 32,1% tổng lượng chè xuất khẩu, đạt 39,8 nghìn tấn, trị giá 75,8 triệu USD, giảm 7,3% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu chè sang thị trường Đài Loan đạt 15,9 nghìn tấn, trị giá 24,7 triệu USD,

giảm 10,2% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, chè xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ tăng mạnh trong 11 tháng năm 2020, đạt 4,15 nghìn tấn, trị giá 4,96 triệu USD, tăng 368,4% về lượng và tăng 300,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân tới thị trường Ấn Độ đạt 1.195,4 USD/tấn, giảm 14,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu chè trong tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	123.851	200.119	1.615,8	1,3	-5,5	-6,7	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	39.810	75.809	1.904,3	-7,3	-10,9	-3,9	32,1	35,1
Đài Loan	15.874	24.672	1.554,3	-10,2	-10,5	-0,4	12,8	14,5

Thị trường	11 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Nga	13.261	20.145	1.519,1	-3,9	-0,6	3,4	10,7	11,3
In-đô-nê-xi-a	7.924	7.503	946,9	-9,0	-11,5	-2,7	6,4	7,1
Trung Quốc	7.302	10.783	1.476,7	-12,6	-54,8	-48,3	5,9	6,8
Hoa Kỳ	4.655	6.020	1.293,2	-10,2	-6,1	4,5	3,8	4,2
Ấn Độ	4.150	4.961	1.195,4	368,4	300,6	-14,5	3,4	0,7
Ma-lai-xi-a	3.611	2.669	739,2	-1,4	-4,9	-3,6	2,9	3,0
I-rắc	3.482	4.952	1.422,1	5,8	1,4	-4,2	2,8	2,7
Ả rập Xê út	1.659	4.080	2.459,4	-13,1	-15,2	-2,4	1,3	1,6
Thị trường khác	22.123	38.524	1.741,3	39,4	45,9	4,6	17,9	13,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN TRONG 10 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Đài Loan, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan trong tháng 10/2020 đạt 2,6 nghìn tấn, trị giá 5,89 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 15% về trị giá so với tháng 10/2019. Giá chè nhập khẩu bình quân của thị trường Đài Loan trong tháng 10/2020 đạt 2.267,2 USD/tấn, giảm 5,54% với tháng 10/2019. Tính chung trong 10 tháng năm 2020 nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan đạt 25,2 nghìn tấn, trị giá 63,87 triệu USD, giảm 7,1% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 2.532,9 USD/tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Về thị trường: Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng chè lớn nhất cho thị trường Đài Loan trong 10 tháng năm 2020, đạt 13,99 nghìn tấn, trị giá 21,96 triệu USD, giảm 12,5% về lượng và

giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu chiếm 55,5% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng chè của thị trường Đài Loan. Tiếp theo nhập khẩu chè từ thị trường Xri Lan-ca đạt 3,5 nghìn tấn, trị giá 13,96 triệu USD, giảm 5,2% về lượng và giảm 1,8% về trị giá; từ thị trường Ấn Độ đạt 3,05 nghìn tấn, trị giá 5,67 triệu USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, thị trường Đài Loan tăng nhập khẩu chè trong 10 tháng năm 2020 từ các thị trường như: Nhật Bản, Kê-ni-a, Mi-an-ma, Thái Lan và Anh. Trong đó, thị trường Đài Loan tăng nhập khẩu chè từ Thái Lan đạt 72 tấn, trị giá 213 nghìn USD, tăng 123,1% về lượng và tăng 217,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho thị trường Đài Loan trong 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	25.216	63.869	2.532,9	-7,1	-4,6	2,7	100,0	100,0
Việt Nam	13.992	21.958	1.569,4	-12,5	-13,8	-1,5	55,5	58,9
Xri Lan-ca	3.541	13.963	3.943,7	-5,2	-1,8	3,6	14,0	13,8
Ấn Độ	3.051	5.668	1.858,0	-1,9	-12,6	-10,9	12,1	11,5
In-đô-nê-xi-a	1.608	3.680	2.288,4	10,2	-3,1	-12,0	6,4	5,4
Nhật Bản	1.229	12.595	10.248,1	18,7	14,6	-3,5	4,9	3,8
Trung Quốc	1.112	2.724	2.449,9	-12,6	-17,0	-5,1	4,4	4,7
Kê-ni-a	322	794	2.468,9	33,7	24,3	-7,1	1,3	0,9

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2020	Năm 2019
Mi-an-ma	129	479	3.721,5	16,3	15,7	-0,5	0,5	0,4
Thái Lan	72	213	2.956,3	123,1	217,9	42,5	0,3	0,1
Anh	47	537	11.394,7	56,4	30,3	-16,7	0,2	0,1
Thị trường khác	115	1.258	10.970,6	-14,3	5,5	23,1	0,5	0,5

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Về mặt hàng: Thị trường Đài Loan nhập khẩu chủ yếu là mặt hàng chè đen và chè xanh trong 10 tháng năm 2020; Trong đó, nhập khẩu chè đen đạt 17,4 nghìn tấn, trị giá 40,27 triệu USD, giảm 7,5% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị trường Đài Loan nhập khẩu chè đen từ Việt Nam với lượng chiếm 43,5% tổng lượng chè đen nhập khẩu. Tiếp theo là các thị trường khác như: Xri Lan-ca, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a...

Trong 10 tháng năm 2020 thị trường Đài Loan nhập khẩu chè xanh đạt 7,86 nghìn tấn, trị giá 23,6 triệu USD, giảm 6,4% về lượng, nhưng tăng 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng

nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam chiếm tới 82,1% tổng lượng nhập khẩu chè xanh của thị trường Đài Loan, đạt 6,45 nghìn tấn, trị giá 10,19 triệu USD, giảm 9,8% về lượng và giảm 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, Nhật Bản là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ hai cho thị trường Đài Loan, trong 10 tháng năm 2020 lượng và trị giá nhập khẩu chè xanh từ thị trường Nhật Bản tăng rất mạnh, đạt 1,22 nghìn tấn, trị giá 12,48 triệu USD, tăng 19,2% về lượng và tăng 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè đen và chè xanh cho thị trường Đài Loan trong 10 tháng năm 2020

Mặt hàng (Thị trường)	10 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2020	Năm 2019
Chè đen	17.354	40.267	2.320,3	-7,5	-9,2	-1,9	100,0	100,0
<i>Việt Nam</i>	<i>7.543</i>	<i>11.765</i>	<i>1.559,6</i>	<i>-14,7</i>	<i>-19,0</i>	<i>-5,1</i>	<i>43,5</i>	<i>47,1</i>
<i>Xri Lan-ca</i>	<i>3.454</i>	<i>13.466</i>	<i>3.898,4</i>	<i>-5,6</i>	<i>-2,1</i>	<i>3,8</i>	<i>19,9</i>	<i>19,5</i>
<i>Ấn Độ</i>	<i>3.050</i>	<i>5.657</i>	<i>1.854,9</i>	<i>-2,0</i>	<i>-12,6</i>	<i>-10,9</i>	<i>17,6</i>	<i>16,6</i>
<i>In-đô-nê-xi-a</i>	<i>1.530</i>	<i>3.513</i>	<i>2.296,0</i>	<i>14,6</i>	<i>-0,8</i>	<i>-13,5</i>	<i>8,8</i>	<i>7,1</i>
<i>Trung Quốc</i>	<i>1.112</i>	<i>2.722</i>	<i>2.448,4</i>	<i>-12,6</i>	<i>-17,0</i>	<i>-5,1</i>	<i>6,4</i>	<i>6,8</i>
<i>Thị trường khác</i>	<i>665</i>	<i>3.144</i>	<i>4.727,9</i>	<i>24,2</i>	<i>13,1</i>	<i>-8,9</i>	<i>3,8</i>	<i>2,9</i>
Chè xanh	7.856	23.555	2.998,2	-6,4	4,2	11,4	100,0	100,0
<i>Việt Nam</i>	<i>6.448</i>	<i>10.193</i>	<i>1.580,7</i>	<i>-9,8</i>	<i>-6,8</i>	<i>3,3</i>	<i>82,1</i>	<i>85,2</i>
<i>Nhật Bản</i>	<i>1.223</i>	<i>12.484</i>	<i>10.208,1</i>	<i>19,2</i>	<i>15,6</i>	<i>-3,0</i>	<i>15,6</i>	<i>12,2</i>
<i>Xri Lan-ca</i>	<i>86</i>	<i>497</i>	<i>5.760,6</i>	<i>14,6</i>	<i>6,0</i>	<i>-7,5</i>	<i>1,1</i>	<i>0,9</i>
<i>In-đô-nê-xi-a</i>	<i>78</i>	<i>167</i>	<i>2.138,7</i>	<i>-37,6</i>	<i>-34,8</i>	<i>4,5</i>	<i>1,0</i>	<i>1,5</i>
<i>Mi-an-ma</i>	<i>9</i>	<i>41</i>	<i>4.619,7</i>				<i>0,1</i>	<i>0,0</i>
<i>Thị trường khác</i>	<i>12</i>	<i>173</i>	<i>14.515,9</i>	<i>-37,9</i>	<i>28,1</i>	<i>106,5</i>	<i>0,2</i>	<i>0,2</i>

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ *Giá sản và tinh bột sản của Thái Lan trong 10 ngày giữa tháng 12/2020 ổn định so với đầu tháng.*
- ▶ *Trong 10 ngày giữa tháng 12/2020, giá sản nguyên liệu tại Đắc Lắc và Phú Yên tăng nhẹ; Giá sản lát tại miền Bắc giảm do nguồn cung sản vụ mới đưa ra thị trường nhiều hơn.*
- ▶ *Tháng 11/2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản giảm 7,5% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với tháng 11/2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 12/2020, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 475 USD/tấn, ổn định so với 10 ngày trước đó và giá thu mua tinh bột sản cũng được giữ ở mức 13,5 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

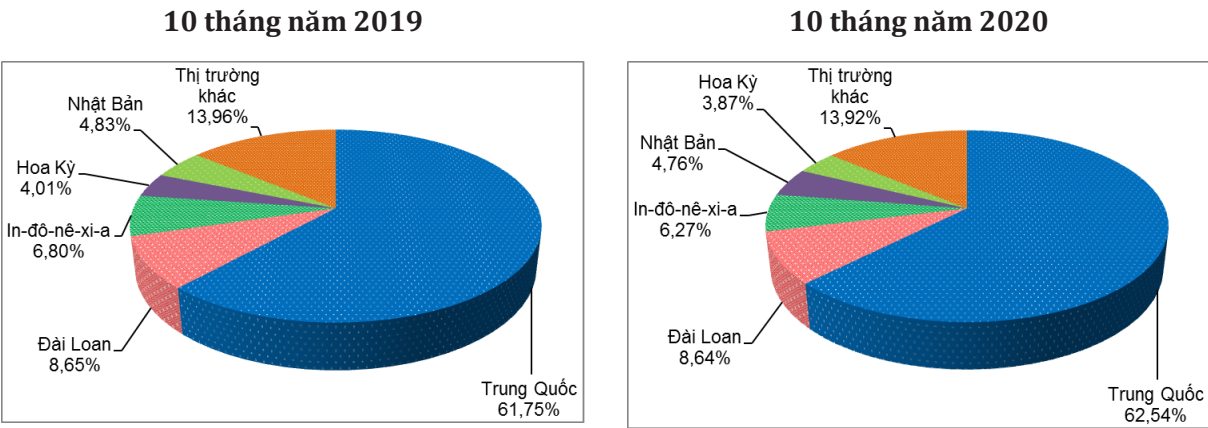
Trong khi đó, Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sản Thái Lan điều chỉnh giảm giá sản xuất khẩu sản lát xuống mức 265 – 270 USD/tấn FOB - Băng Cốc, giảm 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; giá sản nguyên liệu cũng được điều chỉnh xuống mức 2,30 - 2,50 Baht/kg, giảm 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 10 tháng năm 2020, Thái Lan xuất khẩu được 2,63 triệu tấn sản lát (mã HS 07141011), trị giá 17,96 tỷ Baht (tương đương 597,33 triệu USD), tăng 17,1% về lượng và tăng 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,6% tổng lượng sản lát xuất khẩu của Thái Lan, với trên 2,62 triệu tấn, trị giá 17,94 tỷ Baht (tương đương 596,83 triệu USD),

tăng 17,4% về lượng và tăng 18,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong 10 tháng năm 2020, Thái Lan xuất khẩu được 2,2 triệu tấn tinh bột sản (mã HS 11081400), trị giá 28,55 tỷ Baht (tương đương 949,59 triệu USD), giảm 7,5% về lượng và giảm 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 62,54% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, với 1,38 triệu tấn, trị giá 17,35 tỷ Baht (tương đương 577,02 triệu USD), tăng 6,3% về lượng và tăng 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2 chiếm 8,64%, với 190,04 nghìn tấn, giảm 13,1%; In-đô-nê-xi-a đứng ở vị trí thứ 3 chiếm 6,27%, với 138,12 nghìn tấn, giảm 51% so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong 10 tháng năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Hoa Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, In-đô-nê-xi-a và Nhật Bản giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản (mã HS 11081400) của Thái Lan (% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 12/2020, giá sản nguyên liệu tại Đắc Lắc và Phú Yên tăng nhẹ để tăng thu mua sản về nhà máy trong bối cảnh nông dân giảm thu hoạch sản để tập trung thu hoạch cà phê. Trong khi đó, các nhà máy tại Tây Ninh giảm giá thu mua sản, hiện giá sản Tại Tây Ninh phổ biến quanh mức 2.900 đồng/kg, giảm nhẹ so với

10 ngày trước đó.

Giá sản lát tại miền Bắc giảm do nguồn cung sản vụ mới đưa ra thị trường nhiều hơn, giá sản lát tại miền Bắc cao nhất khoảng 5.000 đồng/kg. Một số kho tại Quy Nhơn bắt đầu dọn kho để chuẩn bị cho sản vụ mới, giá thu mua sản lát vụ mới được kỳ vọng quanh mức 5.200 đồng/kg.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

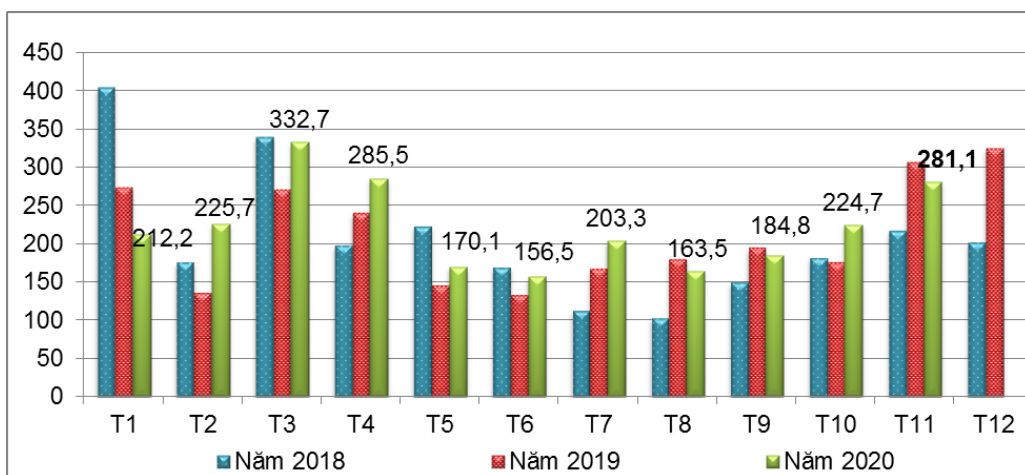
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 281,15 nghìn tấn, trị giá 106,67 triệu USD, tăng 25,1% về lượng và tăng 21,8% về trị giá so với tháng 10/2020; so với tháng 11/2019 giảm 7,5% về lượng và giảm 2,8% về trị giá. Lũy kế 11 tháng năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 2,43 triệu tấn, trị giá 871,03 triệu USD, tăng 9,9% về lượng và tăng 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 11/2020 ở mức

379,4 USD/tấn, giảm 2,7% so với tháng 10/2020, nhưng tăng 5,1% so với tháng 11/2019.

Tính riêng mặt hàng sản, trong tháng 11/2020 xuất khẩu được 48,22 nghìn tấn, trị giá 10,15 triệu USD, tăng 59,4% về lượng và tăng 28,4% về trị giá so với tháng 10/2020; so với tháng 11/2019 giảm 16,7% về lượng và giảm 1,9% về trị giá. Lũy kế 11 tháng năm 2020, xuất khẩu sản đạt 576,07 nghìn tấn, trị giá 131,12 triệu USD, tăng 70,3% về lượng và tăng 83,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.



**Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam
năm 2019 - 2020 (ĐVT: Nghìn tấn)**



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 11/2020, sản và các sản phẩm sản được xuất khẩu sang Trung Quốc vẫn là chủ yếu, chiếm tới 93,1% tổng lượng sản xuất khẩu của cả nước, với 261,8 nghìn tấn, trị giá 99,23 triệu USD, tăng 25,5% về lượng và tăng 22,5% về trị giá so với tháng 10/2020; so với tháng 11/2019 giảm 9,2% về lượng và giảm 4,4% về trị giá. Lũy kế 11 tháng năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc đạt 2,22 triệu tấn, trị giá 793,22 triệu USD, tăng 11,5% về lượng và tăng 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.



Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 11/2020		So với tháng 11/2019 (%)		11 tháng năm 2020		So với 11 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	281.149	106.672	-7,5	-2,8	2.430.298	871.034	9,9	2,0
Trung Quốc	261.807	99.232	-9,2	-4,4	2.219.863	793.220	11,5	2,7
Hàn Quốc	11.579	3.853	102	134,9	95.223	27.370	3,6	1,7
Đài Loan	2.306	975	-41,4	-40,7	36.038	14.803	22,9	14,9
Ma-lai-xi-a	241	112	-81	-81,9	26.186	10.918	6,7	2,8
Phi-líp-pin	1.614	688	-24,8	-14,7	11.249	4.437	-52,9	-55,6
Pa-ki-xtan	153	105			956	612	321,1	311,2
Nhật Bản		0	-100	-100	2.747	1.294	-60,2	-28,1
Thị trường khác	3.449	1.706	39,2	43	38.036	18.379	-12,2	-5,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tháng 11/2020, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 798,5 triệu Pound (tương đương 362,2 nghìn tấn), trị giá 9,4 tỷ NOK (tương đương 1,09 tỷ USD), giảm 11% về trị giá so với tháng 11/2019.
- ▶ Doanh thu bán lẻ hải sản tươi sống của Hoa Kỳ tháng 11/2020 tăng 25,3% so với tháng 11/2019; doanh thu thủy sản đông lạnh tăng gần 29%.
- ▶ Nhật Bản đã quyết định dỡ bỏ hoàn toàn các biện pháp kiểm tra đối với tôm sú nhập khẩu từ Ấn Độ.
- ▶ Giá tôm tại tỉnh Andhra Pradesh của Ấn Độ giảm, trong khi giá tại Tây Bengal tăng.
- ▶ Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định ở mức 20.500 – 21.000 đ/kg; Giá tôm thẻ và tôm sú cỡ 20 con/kg tại Cà Mau ngày 17/12/2020 tăng so với ngày 10/12/2020; giá các chủng loại tôm khác ổn định.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản tháng 11/2020 giảm trở lại sau khi liên tục tăng trong 4 tháng trước đó.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Na Uy: Theo Hội đồng thủy sản Na Uy (NSC), xuất khẩu thủy sản của nước này bị ảnh hưởng nghiêm trọng khi các cửa hàng dịch vụ thực phẩm, lĩnh vực khách sạn ở châu Âu đóng cửa. Tháng 11/2020, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 798,5 triệu pound (tương đương 362,2 nghìn tấn), trị giá 9,4 tỷ NOK (tương đương 1,09 tỷ USD), giảm 11% về trị giá so với tháng 11/2019.

- Hoa Kỳ: Theo Viện Nghiên cứu quốc tế khí hậu và xã hội Hoa Kỳ (IRI), doanh thu bán lẻ hải sản tươi sống của nước này tháng 11/2020 tăng 25,3% so với tháng 11/2019, lên 447 triệu USD; doanh thu thủy sản đông lạnh tháng 11/2020 cũng tăng gần 29%, lên 468 triệu USD, khối lượng cũng tăng 24,2%.

- **Nhật Bản:** Theo The New Indian Express, Nhật Bản đã quyết định dỡ bỏ hoàn toàn các biện pháp kiểm tra đối với tôm sú nhập khẩu từ Ấn Độ sau khi dư lượng thuốc kháng khuẩn tổng hợp furazolidone không còn được phát hiện trong bất kỳ lô hàng nào từ quốc gia Nam Á này.

Sau quyết định này, các lô hàng tôm sú Ấn Độ xuất khẩu sang Nhật Bản chỉ phải thông qua kiểm soát giám sát nội bộ thường xuyên, một yêu cầu bắt buộc áp dụng cho tất cả các sản phẩm thủy sản được bán tại Nhật Bản.

Khoảng 40% tôm sú của Ấn Độ được xuất khẩu sang Nhật Bản, phần còn lại được xuất khẩu sang EU, Hoa Kỳ và các thị trường khác.

- Ấn Độ: Giá tôm tại tỉnh Andhra

Pradesh của Ấn Độ giảm, trong khi giá tại Tây Bengal tăng. Cụ thể:

Tuần từ ngày 14 – 21/12/2020, giá tôm tại cổng trang trại đối với hầu hết các kích cỡ tôm nuôi tại tỉnh Andhra Pradesh, Ấn Độ giảm. Theo đó, giá tôm các kích cỡ: 30, 40, 50, 60, 90 và 100 con/kg giảm, giá tôm cỡ 70 và 80 con/kg ổn định. Trong đó, giá tôm cỡ 50 và 60 con/kg giảm mạnh nhất, giảm 3% xuống lần lượt 370 INR/kg (tương đương 5,03 USD/kg) và 330 INR/kg (tương đương 4,49 USD/kg).

Giá ở Tây Bengal đối với một số kích cỡ tăng, trong đó tôm cỡ 40 con/kg tăng 6% so với tuần trước đó, lên 360 INR/kg, loại 60 con/kg tăng 5%, lên 310 INR/kg; giá tôm cỡ 80 con/kg tăng 4%, lên 250 INR/kg; tôm cỡ 30 con/kg tăng 2%, lên 420 INR/kg. Giá tôm loại 70, 90 và 100 con/kg ổn định ở mức lần lượt là: 265 INR/kg, 220 INR/kg và 210 INR/kg.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định ở mức 20.500 – 21.000 đ/kg; Giá tôm thẻ và tôm sú cỡ 20 con/kg tại Cà Mau ngày 17/12/2020 tăng so với ngày 10/12/2020; giá các chủng loại tôm khác ổn định.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 17/12/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 10/12/2020 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	20.500-21.000	0	(+) 1.900-2.000
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	21.000	0	(+) 2.500 - 3.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 17/12/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 10/12/2020 (đ/kg)	Giá ngày 17/12/2020 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	232.000	235.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	224.000	225.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	200.000	200.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	180.000	180.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	160.000	160.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	140.000	140.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	120.000	120.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	92.000	95.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	80.000	82.000
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	213.000	215.000
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	110.000	110.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000
Cá Chém	1 con/ kg		110.000	110.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp





TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 11/2020 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 742 triệu USD, giảm 19,2% so với tháng 10/2020 và giảm 2,9% so với tháng 11/2019. Tính chung 11 tháng năm 2020, xuất khẩu thủy sản của cả nước đạt 7,68 tỷ USD, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 11/2020, xuất khẩu thủy sản giảm do xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh trở lại, trong khi xuất khẩu sang Nhật Bản, Hàn Quốc vẫn chưa phục hồi.

Tháng 11/2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 144,97 triệu USD, tăng 12,7% so với tháng 11/2019. Tính chung 11 tháng năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 1,49 tỷ USD, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Các thị trường có mức tăng trưởng xuất khẩu thủy sản trong tháng 11/2020 và 11 tháng năm 2020 gồm: Hoa Kỳ, Anh, Úc, Ca-na-đa, Hà Lan, Hồng Kông, Nga và Bỉ.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 11/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2019 (%)	11 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tổng	742.185	-2,9	7.683.687	-1,7
Hoa Kỳ	144.970	12,7	1.492.330	10,3
Nhật Bản	133.984	-5,3	1.303.078	-3,5
Trung Quốc	114.839	-10,9	1.102.239	-0,6
Hàn Quốc	69.324	-4,5	700.512	-1,7
Thái Lan	25.403	-15,6	227.666	-16,3
Anh	24.276	12,8	322.184	24,1
Úc	23.840	21,9	199.775	4,8
Ca-na-đa	23.337	19,3	241.622	15,9
Hà Lan	16.427	22,4	200.569	2,0
Hồng Kông	15.953	31,8	152.729	3,2
Đức	11.801	-20,9	164.285	-5,7
Nga	10.722	45,9	118.743	25,6
Đài Loan	10.671	-9,4	107.628	-4,1
Bỉ	10.103	1,3	122.721	3,6
Ma-lai-xi-a	9.075	-8,1	100.715	-6,1
Thị trường khác	97.461	-20,4	1.126.892	-20,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Nhiều doanh nghiệp sản xuất ván ép, ván dăm, ván sợi và đồ nội thất, gỗ công nghiệp thuộc tỉnh Sơn Đông và Hà Bắc của Trung Quốc bị dừng sản xuất, do trong quá trình sản xuất đã giải phóng ra VOC - một hợp chất hữu cơ gây hại cho sức khỏe.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của Anh.
- ▶ Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 11 tháng năm 2020 đạt 11 tỷ USD, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2019. Đây là mặt hàng xuất khẩu chủ lực và là điểm sáng trong bức tranh xuất khẩu của cả nước trong năm 2020.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Một cảnh báo màu cam về ô nhiễm không khí nặng đã được ban hành tại khu Lan Sơn thuộc thành phố Lâm Nghi, tỉnh Sơn Đông của Trung Quốc và các biện pháp ứng phó khẩn cấp đối với ô nhiễm không khí nghiêm trọng đã được thực hiện vào ngày 5 tháng 12 năm 2020. Các biện pháp giảm phát thải như hạn chế hoặc ngừng sản xuất đã được ban hành. Hơn 5.000 doanh nghiệp bị yêu cầu cắt giảm hoặc ngừng sản xuất, trong đó 46 doanh nghiệp ván ép, 46 doanh nghiệp ván dăm, 10 doanh nghiệp ván sợi và 312 doanh nghiệp sản xuất đồ nội thất. Trong quá trình sản

xuất, các doanh nghiệp này giải phóng VOC - một hợp chất hữu cơ dễ bay hơi hầu như tồn tại mọi nơi trong không khí gây hại cho sức khỏe. Ngày dỡ bỏ các hạn chế chưa được công bố vì điều này sẽ phụ thuộc vào mức đo ô nhiễm không khí.

Ngoài ra, hàng chục doanh nghiệp sản xuất gỗ công nghiệp ở tỉnh Hà Bắc của Trung Quốc cũng sẽ ngừng sản xuất. Các thành phố bị ảnh hưởng nằm ở trung tâm và phía nam của tỉnh Hà Bắc như Thạch Gia Trang, Lang Phường, Thương Châu, Bảo Định, Hành Thủy, Hình Đài, Hàm Đan, Định Châu và Tân Định.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 11/2020 đạt 1,24 tỷ USD, tăng 28,6% so với tháng 11/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,01 tỷ USD, tăng 32,1% so với tháng 11/2019. Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 11 tỷ USD, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 8,47 tỷ USD, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2019.

Mặc dù tình hình kinh tế thế giới và kinh tế trong nước chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch Covid-19, nhưng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vẫn tăng trưởng mạnh, là điểm sáng trong bức tranh xuất khẩu của cả nước trong năm 2020. Tốc độ tăng trưởng nhanh của ngành gỗ trong thời gian qua là nhờ các chính sách của Chính phủ và các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết như: CPTPP, EVFTA. Các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới có mức độ cam kết cao, toàn diện sẽ giúp nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới, giúp doanh nghiệp gỗ Việt Nam mở rộng thị phần xuất khẩu sang các thị trường. Các Hiệp định cũng tạo ra một môi trường kinh doanh cởi mở, thuận lợi, minh bạch cho hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư sản xuất sản phẩm gỗ. Các nước ký Hiệp định thường đưa ưu đãi mức thuế nhập khẩu về 0% ngay hoặc trong 4 - 6 năm cho ngành gỗ Việt Nam; giúp nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm gỗ Việt Nam với sản phẩm

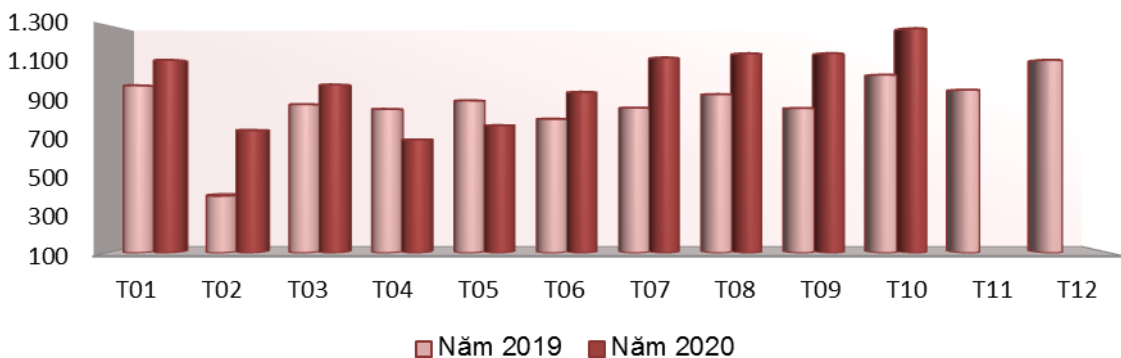
từ các nước xuất khẩu gỗ khác.

Bên cạnh cơ hội có được, thách thức đối với ngành gỗ cũng rất lớn. Hội nhập sâu rộng, dẫn tới sự cạnh tranh gay gắt đối với các sản phẩm xuất khẩu của các nước sản xuất về giá cả, mẫu mã và chất lượng. Tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến khó lường, căng thẳng thương mại giữa các quốc gia ngày càng tăng, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng. Những điều này dẫn tới tác động tiêu cực đối với hàng hóa xuất khẩu nói chung và ngành gỗ nói riêng của Việt Nam trong thời gian tới. Bên cạnh đó, nhiều quốc gia trồng rừng và cung cấp gỗ nguyên liệu lớn trong khu vực đã và đang có các chính sách hạn chế, quản lý chặt chẽ việc khai thác và xuất khẩu gỗ nguyên liệu. Xu hướng bảo vệ môi trường ngày càng tăng cao, dẫn tới nhiều quốc gia ban hành quy định về truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp.

Để phát triển ngành gỗ bền vững và đẩy mạnh xuất khẩu trong những tháng tới, ngành gỗ cần tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng hiệu quả nguyên liệu, đa dạng hóa sản phẩm, giảm chi phí, giá thành, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, đẩy mạnh công tác xúc tiến quảng bá thương hiệu ngành gỗ; Tận dụng hiệu quả lợi ích từ các Hiệp định mang lại; Mở rộng và khai thác thị trường mới; Đặc biệt, cần kiểm soát chặt chẽ gian lận thương mại, đây là vấn đề rất quan trọng với ngành gỗ.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo tháng giai đoạn năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ tăng rất mạnh trong 11 tháng năm 2020, đạt 6,4 triệu USD, tăng 34% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ chiếm 57,8% tổng trị giá xuất khẩu, tăng

7,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019

Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản đạt 1,16 tỷ USD, giảm 1,6%; tới Trung Quốc đạt 1,08 tỷ USD, tăng 3,8%; tới Hàn Quốc đạt 727,57 triệu USD, tăng 1%...so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 11/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2019 (%)	11 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.236.162	28,6	11.023.320	15,6	100,0	100,0
Hoa Kỳ	794.402	46,9	6.369.976	34,0	57,8	49,9
Nhật Bản	115.085	17,7	1.159.351	-1,6	10,5	12,4
Trung Quốc	91.115	10,2	1.082.737	3,8	9,8	10,9
Hàn Quốc	67.194	10,3	727.570	1,0	6,6	7,6
Anh	18.879	-19,2	207.223	-27,1	1,9	3,0
Ca-na-đa	24.330	-0,9	195.834	14,4	1,8	1,8
Úc	19.318	46,2	154.287	11,1	1,4	1,5
Đức	9.508	-7,2	103.908	2,7	0,9	1,1
Pháp	8.172	-37,9	95.172	-16,5	0,9	1,2
Ma-lai-xi-a	7.128	22,5	66.124	2,9	0,6	0,7
Thị trường khác	81.030	-8,4	861.136	-10,9	7,8	10,1

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

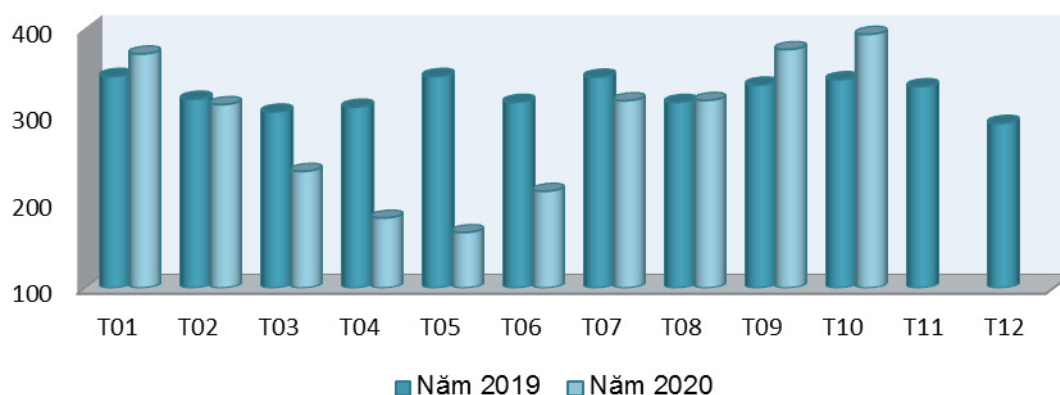
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh trong giai đoạn năm 2016 – 2019 đạt trung bình 3,9 tỷ USD/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân trong nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ là 2,5%/năm. Từ đầu năm 2020, do ảnh hưởng từ sự kiện Brexit và dịch Covid-19 khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của Anh chậm lại, trong đó nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ giảm mạnh kể từ tháng 3/2020 đến tháng 7/2020. Sang đến tháng 8/2020 trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng

gỗ của Anh đã phục hồi trở lại và tăng mạnh trong tháng 9 và tháng 10/2020.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh trong tháng 10/2020 đạt 393 triệu USD, tăng 15,3% so với tháng 10/2019. Trong tháng 9 và tháng 10/2020, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh tăng trở lại. Tính chung 10 tháng năm 2020 trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh đạt 2,88 tỷ USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh qua các tháng năm 2019 – 2020 (ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho thị trường Anh trong 10 tháng năm 2020, đạt 1,04 tỷ USD, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2019, tỷ trọng chiếm 36,1% trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh. Tiếp theo là thị trường Ba Lan đạt 343,05 triệu USD, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu từ Ba Lan chiếm 11,9%, tăng 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Việt Nam là thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 vào Anh, với tỷ trọng chiếm 7,8% tổng trị giá nhập khẩu, giảm 1,9 điểm phần

trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, với việc ký kết Biên bản kết thúc đàm phán Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Anh (UKVFTA), nhiều sản phẩm hàng hóa của Việt Nam trong đó có mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ, có nhiều cơ hội tăng trưởng xuất khẩu vào thị trường Anh. Với Hiệp định UKVFTA, nhiều mặt hàng gỗ và sản phẩm từ gỗ có thuế suất về 0% trong vòng 5 năm (gỗ nguyên liệu hiện có thuế suất 2 - 10%). Do đó, ngành gỗ của Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ Hiệp định này.



Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Anh trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 10/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2019 (%)	10 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	392.997	15,3	2.875.303	-12,0	100,0	100,0
Trung Quốc	142.848	25,2	1.038.757	-11,8	36,1	36,0
Ba Lan	49.397	20,9	343.054	-1,4	11,9	10,6
Việt Nam	26.019	-18,1	223.697	-29,4	7,8	9,7
Ý	26.039	5,0	150.929	-28,6	5,2	6,5
Đức	21.206	38,6	146.796	8,2	5,1	4,2
Ma-lai-xi-a	15.515	34,9	108.962	-15,0	3,8	3,9
Lít-va	12.389	-3,8	100.359	-8,7	3,5	3,4
Hoa Kỳ	12.058	2,3	94.051	-14,5	3,3	3,4
In-đô-nê-xi-a	6.124	0,2	50.257	-11,7	1,7	1,7
Bra-xin	4.584	-20,2	48.896	-23,0	1,7	1,9
Thị trường khác	76.818	16,7	569.545	-6,5	19,8	18,6

Nguồn: ITC

Về mặt hàng: Trong 10 tháng năm 2020, Anh giảm nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, trừ mặt hàng đồ nội thất văn phòng. Trong đó, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt 1,33 tỷ USD, giảm 14% so với cùng kỳ năm 2019. Anh nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, Việt Nam và Ba Lan.

Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ nhập khẩu đạt 808,18 triệu USD, giảm 16% so với cùng kỳ năm 2019. Anh nhập khẩu ghế khung gỗ từ Trung Quốc và Ba Lan với tỷ trọng chiếm 72,8% tổng trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ.

Đồ nội thất phòng ngủ Anh nhập khẩu trong 10

tháng năm 2020 đạt 525,15 triệu, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc là thị trường cung cấp chính mặt hàng này cho Anh với tỷ trọng chiếm 39,2% trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ.

Đáng chú ý, chỉ có duy nhất mặt hàng đồ nội thất văn phòng Anh nhập khẩu trong 10 tháng năm 2020 là có trị giá tăng, đạt 120 triệu USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc, Ý, Ba Lan và Đức là những thị trường cung cấp chính mặt hàng này cho Anh trong 10 tháng năm 2020. Anh nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam với tỷ trọng rất thấp, chiếm 1% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất văn phòng của Anh trong 10 tháng năm 2020.

Anh nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Mã HS	Tên hàng	Tháng 10/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2019 (%)	10 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
						Năm 2020	Năm 2019
Tổng		392.997	15,3	2.875.303	-12,0	100,0	100,0
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	182.441	11,2	1.331.741	-14,0	46,3	47,4
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	113.365	16,1	808.181	-16,0	28,1	29,4
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	65.528	14,3	525.152	-4,5	18,3	16,8
940330	Đồ nội thất văn phòng	16.553	55,0	120.040	15,8	4,2	3,2
940340	Đồ nội thất nhà bếp	15.110	37,1	90.189	-12,7	3,1	3,2

Nguồn: ITC

THÔNG BÁO PHÂN BỐ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN NHẬP KHẨU GẠO TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH VIỆT NAM - EAEU

Thực hiện việc phân bổ hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng gạo theo cam kết tại Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu; ngày 08 tháng 9 năm 2020, Hội đồng Ủy ban Kinh tế Á - Âu (EEC) đã ban hành Quyết định số 110 về phân bổ hạn ngạch nhập khẩu gạo Việt Nam cho từng nước thành viên thuộc Liên minh Á - Âu trong năm 2021, cụ thể như sau:

HS	CH Armenia	CH Belarus	CH Kazakhstan	CH Kyrgyzstan	LB Nga
1006306701 1006309801	400	9.600	0	0	0

Bộ Công Thương xin thông báo đến các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo, các tổ chức, cá nhân có liên quan để biết và thực hiện.

CƠ QUAN LẬP PHÁP NHẬT BẢN THÔNG QUA LUẬT CẤM NHẬP KHẨU HẢI SẢN IUU

Japan's Diet, cơ quan lập pháp quốc gia Nhật Bản, đã thông qua luật cấm nhập khẩu hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

Luật mới sẽ yêu cầu các hồ sơ về đánh bắt và vận chuyển phải được thu thập và nộp cho chính phủ để thiết lập truy xuất nguồn gốc. Đối với hàng nhập khẩu, cần phải có “giấy chứng nhận khai thác hợp pháp” từ chính phủ nước ngoài.

Tiêu đề của đạo luật mới là “Đạo luật về buôn bán nội địa đối với các loài động vật và thực vật biển cụ thể”. Đạo luật này vẫn cần được bổ sung trong vòng hai năm tới, sau đó Đạo luật sẽ chuyển thành các quy định chính thức. Một số điểm vẫn

cần được phát triển, bao gồm lựa chọn các loài dựa trên các tiêu chí công bằng và rõ ràng, giảm bớt khối lượng công việc của các nhà khai thác, tăng cường khả năng truy xuất nguồn gốc thông qua điện tử hóa dữ liệu và hợp tác với các quốc gia khác về khả năng chấp nhận các chứng nhận quốc gia.

Chính phủ Nhật Bản đã nhận được ý kiến đóng góp về các vấn đề IUU từ Diễn đàn Chống IUU Nhật Bản, một nhóm các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thúc đẩy nghề cá bền vững. Nhóm này bao gồm WWF Japan, Seafood Legacy Co., The Nature Conservancy, Sailors for the Sea Japan, Environmental Defense Fund, và GR Japan K.K.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.